



Vietcombank BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

**NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84) 4 3934 3137 Fax: (+84) 4 3826 9067
Swift: BFTV VNVX Website: www.vietcombank.com.vn

NGÂN HÀNG *Bank*
MANG KHÁT VỌNG VƯƠN XA

NỘI DUNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013



04 GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

- 06 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và TGD.
- 08 Thông tin chung Vietcombank.
- 09 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.
- 10 Quá trình hình thành và phát triển.
- 12 Những sự kiện tiêu biểu trong năm 2013.
- 16 Mô hình quản trị.
- 17 Cơ cấu bộ máy quản lý.
- 18 Chỉ số tài chính cơ bản 2009 - 2013.
- 20 Định hướng phát triển.
- 22 Các giải thưởng trong nước và quốc tế.

24 BÁO CÁO CỦA LÃNH ĐẠO

- 26 Tình hình tài chính năm 2013.
- 27 Cơ cấu cổ đông.
- 28 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.
- 32 Báo cáo đánh giá của Ban Điều hành.
- 44 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của VCB.

50 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- 52 Sơ đồ tổ chức.
- 54 Tổ chức và Nhân sự.
- 56 Giới thiệu Hội đồng Quản trị.
- 58 Giới thiệu Ban Kiểm soát.
- 60 Giới thiệu Ban Điều hành.

62 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 64 Quản trị doanh nghiệp.
- 72 Quản trị rủi ro.
- 74 Mạng lưới hoạt động.

76 CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

- 78 Hoạt động an sinh xã hội.

86 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- 88 Thông tin về Ngân hàng.
- 90 Báo cáo của Ban Điều hành.
- 91 Báo cáo Kiểm toán độc lập.
- 93 Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- 96 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- 98 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.
- 100 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



“ 50 năm không chỉ tạo nên một Vietcombank lớn mạnh, uy tín mà còn tạo dựng nên một văn hóa, một cốt cách Vietcombank rất đáng tự hào với những đặc trưng riêng có: **Tin cậy, Chuẩn mực, Sẵn sàng đổi mới, Bền vững và Nhân văn.** Những giá trị cốt lõi của văn hóa Vietcombank cũng chính là tài sản quý báu, vô giá, là sợi dây liên kết các thế hệ cán bộ Vietcombank, đã tạo nên giá trị thương hiệu Vietcombank với các tính cách đặc trưng **“Sáng tạo; Phát triển không ngừng; Chu đáo – Tận tâm; Kết nối rộng khắp; Khác biệt; An toàn, bảo mật”**. Tất cả đã kết tinh nên thương hiệu Vietcombank với thông điệp cũng là cam kết xuyên suốt: **CHUNG NIỀM TIN VỮNG TƯƠNG LAI (Together for the future).**

Văn hóa và thương hiệu là những nhân tố đã tạo nên sức mạnh, giúp Vietcombank vượt qua những bước thăng trầm của lịch sử, luôn vươn đến những đỉnh cao mới, với những thành công tiếp nối thành công.

Thanh ƯỚC MƠ
CHO TƯƠNG LAI RỘNG MỞ

Giới thiệu Vietcombank

- Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và TGD
- Thông tin chung Vietcombank • Ngành nghề và địa bàn kinh doanh • Quá trình hình thành và phát triển
- Những sự kiện tiêu biểu trong năm 2013 • Mô hình quản trị
- Cơ cấu bộ máy quản lý • Chỉ số tài chính cơ bản 2009 - 2013
- Định hướng phát triển • Các giải thưởng trong nước và quốc tế

THÔNG điệp CỦA
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**



“ Năm 2013 vừa qua đánh dấu nhiều sự kiện trọng đại trong lịch sử Vietcombank: Hệ thống nhận diện thương hiệu mới được chuẩn hóa và ra mắt, Vietcombank tròn 50 tuổi, Vietcombank tròn 5 năm kể từ khi chuyển đổi thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần, đội ngũ nhân sự cấp cao có sự thay đổi,... Truyền thống lịch sử và những giá trị văn hóa quý báu của Vietcombank được lớp lớp các thế hệ Vietcombank hun đúc qua 50 năm là niềm tự hào và cũng chính là tài sản hết sức quý báu của Vietcombank, nguồn sức mạnh giúp Vietcombank vượt qua mọi khó khăn, thách thức.

Năm 2013, nền kinh tế thế giới đã bắt đầu hồi phục nhưng chưa rõ ràng. Nhật Bản đang dần hồi sinh sau hàng loạt chính sách kích thích kinh tế, kinh tế Mỹ khởi sắc trong một năm nhọc nhằn nhất là với vấn đề ngân sách, Eurozone tăng trưởng dương lần đầu sau hơn một năm suy thoái. Trong nước, kinh tế vĩ mô cũng đạt được những kết quả ban đầu đáng khích lệ nhưng chưa thật bền vững, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp hơn 2012 (CPI tăng 6,04%), trong khi tăng trưởng kinh tế cao hơn (GDP đạt 5,42%). Mặt bằng lãi suất được giữ ổn định ở mức thấp, tín dụng điều hành linh hoạt theo hướng mở rộng đi đôi với an toàn hoạt động với mức tăng trưởng ~12,5% so với 2012, nợ xấu tuy còn cao nhưng đã từng bước được kiểm soát một cách chủ động.

Trong bối cảnh đó, với sự nhạy bén, linh hoạt và quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, bằng việc khơi dậy và phát huy cao độ nội lực, Vietcombank đã khép lại năm 2013 với kết thúc có hậu. Tính đến thời điểm cuối năm, tổng tài sản của Vietcombank tăng ~ 13,15%, huy động vốn từ nền kinh tế tăng ~ 11,63%, tổng dư nợ cho vay khách hàng tăng ~ 13,74% so với cuối 2012, lợi nhuận trước thuế đạt 5.743 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 2,73% so với tổng dư nợ.

Trong năm qua, một mặt, Vietcombank vẫn luôn nghiêm túc thực hiện các quy định của NHNN, góp phần vào những kết quả đáng ghi nhận của ngành ngân hàng; tích cực hưởng ứng các hoạt động vì cộng đồng, góp phần thực hiện chính sách ổn định vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội của Nhà nước. Mặt khác, Vietcombank cũng đã tiếp tục có sự tăng trưởng tốt, an toàn hoạt động được giữ vững, hiệu quả kinh doanh được đảm bảo, hoạt động truyền thông và đối ngoại được tăng cường, uy tín thương hiệu và vị thế của Vietcombank tiếp tục được khẳng

định trong và ngoài nước. Thành quả trên có sự đóng góp tâm huyết và trí lực của đội ngũ gần 14.000 cán bộ, nhân viên Vietcombank; sự tin tưởng, gắn bó của hàng vạn quý cổ đông, hàng triệu quý khách hàng đã góp phần quan trọng giúp Vietcombank vững bước trên con đường đổi mới và phát triển.

Năm 2013 vừa qua cũng đánh dấu nhiều sự kiện trọng đại trong lịch sử Vietcombank: Hệ thống

hàng "Nhảy bèn - Quyết liệt - Kết nối". Định hướng chủ đạo của Vietcombank là bám sát chiến lược 2010 - 2020, phát huy mọi lợi thế, phát triển kinh doanh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, lấy tăng trưởng làm mục tiêu, chất lượng và hiệu quả làm trọng tâm, hướng đến trở thành tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu Việt Nam, có vị thế trong khu vực, phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế. Vietcombank đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng



nhận diện thương hiệu mới được chuẩn hóa và ra mắt, Vietcombank tròn 50 tuổi, Vietcombank tròn 5 năm kể từ khi chuyển đổi thành NHTMCP, đội ngũ nhân sự cấp cao có sự thay đổi,... Truyền thống lịch sử và những giá trị văn hóa quý báu của Vietcombank được lớp lớp các thế hệ Vietcombank hun đúc qua 50 năm là niềm tự hào và cũng chính là tài sản hết sức quý báu của Vietcombank, nguồn sức mạnh giúp Vietcombank vượt qua mọi khó khăn, thách thức.

Năm 2014, tình hình kinh tế vĩ mô dù được dự báo có những dấu hiệu khả quan hơn nhưng khó khăn, thách thức vẫn còn nhiều. Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành của Chính phủ và NHNN, Vietcombank đặt ra phương châm: "Đổi mới - Tăng trưởng - Chất lượng", quan điểm chỉ đạo điều

và huy động vốn ở mức 13% so với năm 2013 trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng; tiếp tục phát huy thế mạnh tín dụng bán buôn kết hợp cùng đẩy mạnh tín dụng bán lẻ và các dịch vụ ngân hàng hiện đại; giữ vững thị phần thanh toán xuất nhập khẩu và thị phần chi phối về kinh doanh thẻ; tập trung mở rộng và phát triển mạng lưới, hoàn thiện mô hình tổ chức tại Hội sở chính và các Chi nhánh; nâng cao công tác quản trị rủi ro, hướng tới tuân thủ Hiệp ước Basel II.

Phát huy truyền thống lịch sử 50 năm và những giá trị cốt lõi của văn hóa Vietcombank, toàn hệ thống Vietcombank đồng tâm, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thách thức, phát huy tốt nhất mọi nguồn lực, khai thác hiệu quả mọi cơ hội để phát triển mạnh mẽ và bền vững trong năm 2014, tạo tiền đề cho giai đoạn 2015 - 2020.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
NGUYỄN HÒA BÌNH

Tổng giám đốc
NGHIÊM XUÂN THÀNH

Tên giao dịch

Tên công ty bằng tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM.

Tên công ty bằng tiếng Anh:

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK
FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM.

Tên giao dịch: VIETCOMBANK

Tên viết tắt: VIETCOMBANK

Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN
do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23/05/2008.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp: 0100112437

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468
do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày
02/6/2008 (đăng ký lần đầu).

Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/08/2013

Vốn điều lệ (Vốn đầu tư của chủ sở hữu):

23.174.170.760.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi ba nghìn một trăm bảy mươi bốn tỷ
một trăm bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng.

Mã cổ phiếu: VCB

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.317.417.076

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,

Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84 - 4 - 3 934 3137

Fax: 84 - 4 - 3 824 1395

Website: www.vietcombank.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

Các sản phẩm dịch vụ
của Vietcombank bao gồm:

- » Dịch vụ tài khoản;
- » Dịch vụ huy động vốn
(tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu);
- » Dịch vụ cho vay (ngắn, trung, dài hạn);
- » Dịch vụ bảo lãnh;
- » Dịch vụ chiết khấu chứng từ;
- » Dịch vụ thanh toán quốc tế;
- » Dịch vụ chuyển tiền;
- » Dịch vụ thẻ;
- » Dịch vụ nhờ thu;
- » Dịch vụ mua bán ngoại tệ;
- » Dịch vụ ngân hàng đại lý;
- » Dịch vụ bao thanh toán;
- » Các dịch vụ khác theo Giấy chứng
nhận đăng ký kinh doanh.



Địa bàn kinh doanh

Tính đến hết năm 2013, bên cạnh Hội sở chính Vietcombank hiện có 01 SGD và 79 Chi nhánh với 333 Phòng giao dịch hoạt động tại 47/63 tỉnh thành phố trong cả nước. Mạng lưới hoạt động phân bố: Bắc Trung bộ 10%, Đông Bắc bộ 7,5%, Đồng bằng sông Hồng (bao gồm Hà Nội) 22,5%, Đông Nam bộ và Tp. Hồ Chí Minh 25%, Duyên hải Nam Trung bộ 13,75%, Tây Nam bộ 16,25%, Tây Nguyên 4%. Vietcombank còn có hơn 1.800 Ngân hàng đại lý tại hơn 155 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA VIETCOMBANK

Vietcombank tiền thân là Sở Quản lý Ngoại hối thuộc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập ngày 20/01/1955 theo Nghị định 443/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Năm 1961, Sở Quản lý Ngoại hối được đổi tên thành Cục Ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định 171/CP ngày 26/10/1961 của Hội đồng Chính phủ. Cơ quan này vừa là một Cục, Vụ thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng tham mưu, nghiên cứu chính sách quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại hối, đồng thời tiến hành các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh của một Ngân hàng Thương mại Đối ngoại.

GIAI ĐOẠN 1963 – 1975:

Khai sinh trong khói lửa và tham gia tích cực vào công cuộc kháng chiến thống nhất đất nước.

Ngày **01/04/1963**, Vietcombank chính thức khai trương hoạt động theo Nghị định số 115/CP ngày 30/10/1962 do Hội đồng Chính phủ ban hành trên cơ sở tách ra từ Cục Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong giai đoạn 1963 – 1975, thời kỳ chiến tranh chống Mỹ ác liệt, Vietcombank đã đảm đương thành công nhiệm vụ lịch sử lớn lao là một Ngân hàng Thương mại Đối ngoại duy nhất tại Việt Nam, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc, đồng thời hỗ trợ chi viện cho chiến trường miền Nam.

Quỹ Ngoại tệ đặc biệt

Để tiếp nhận nguồn vốn viện trợ ngoại tệ, tháng 4/1965 theo chỉ thị của Bộ Chính trị, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thành lập một tổ chức chuyên trách nghiệp vụ thanh toán đặc biệt với bí danh B29 tại Vietcombank. Ra đời với một cơ cấu tổ chức rất gọn nhẹ, B29 hoạt động đơn tuyến và bảo mật đến mức tối đa được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và Thường vụ Trung ương Cục Miền Nam. Với trên 10 người hoạt động trong thời gian 10 năm, Quỹ Ngoại tệ đặc biệt B29 đã tham gia vận chuyển và chuyển khoản một lượng lớn ngoại tệ, chi viện cho chiến trường miền Nam.

GIAI ĐOẠN 1976 – 1990:

Lớn mạnh trong gian khó

Thời kì này, Vietcombank đã trở thành Ngân hàng Đối ngoại duy nhất của Việt Nam trên cả 3 phương diện: nắm giữ ngoại hối của quốc gia, thanh toán quốc tế, cung ứng tín dụng xuất nhập khẩu. Sau 1975, Vietcombank tiếp quản hệ thống ngân hàng của chế độ cũ, tham gia đàm phán giảm, hoãn thành công nợ Nhà nước tại Câu lạc bộ Paris, London. Trong điều kiện bị bao vây cấm vận kinh tế, Vietcombank tiếp tục nhận viện trợ, tìm kiếm các nguồn vay ngoại tệ, đẩy mạnh thanh toán quốc tế để phục vụ sự nghiệp khôi phục đất nước sau chiến tranh và xây dựng Chủ nghĩa Xã hội.

GIAI ĐOẠN 1991 – 2007:

Vững bước trong thời kỳ hội nhập và đổi mới

Vietcombank đã chính thức chuyển từ Ngân hàng chuyên doanh Đối ngoại trở thành một Ngân hàng Thương mại Nhà nước có hệ thống mạng lưới trên toàn quốc và quan hệ ngân hàng đại lý trên khắp thế giới. Vietcombank cũng là Ngân hàng đầu tiên triển khai và hoàn thành Đề án Tái cơ cấu (2000 – 2005) mà trọng tâm là nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, đóng góp cho sự ổn định và phát triển kinh tế, đồng thời tạo dựng uy tín đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu.

GIAI ĐOẠN 2007 – 2013:

Tiên phong cổ phần hóa, là Ngân hàng hàng đầu Việt Nam

Năm 2007, Vietcombank tiên phong cổ phần hóa trong ngành ngân hàng và thực hiện thành công kế hoạch phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 02/06/2008, Vietcombank đã chính thức hoạt động theo mô hình Ngân hàng Thương mại Cổ phần. Ngày 30/6/2009, Vietcombank chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 09/2011 Vietcombank ký kết Hợp đồng cổ đông chiến lược với Mizuho Corporate Bank.

Ngày 01/04/2013, Vietcombank đã tổ chức Lễ Kỷ niệm 50 năm thành lập (1963 – 2013) và đón nhận Huân chương Độc lập Hạng Nhất do Đảng và Nhà nước trao tặng. Nhân sự kiện đặc biệt này, Vietcombank cũng đã chính thức công bố hệ thống nhận diện thương hiệu mới cùng với thông điệp/lời hứa của thương hiệu "Chung niềm tin vững tương lai", khẳng định cam kết của Vietcombank luôn sẵn sàng đồng hành cùng khách hàng trên con đường hướng tới tương lai, khẳng định sự đổi mới toàn diện của Vietcombank cả về hình ảnh và chất lượng hoạt động để tiếp tục phát triển bền vững, giữ vững vị thế là ngân hàng hàng đầu trong nước và từng bước vươn xa trên trường quốc tế.



NHỮNG SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2013

“ THÔNG ĐIỆP TRUYỀN THÔNG CỦA THƯƠNG HIỆU: **CHUNG NIỀM TIN VỮNG TƯƠNG LAI** (TOGETHER FOR THE FUTURE) KHẮNG ĐỊNH CAM KẾT CỦA VIETCOMBANK LUÔN SẴN SÀNG ĐỒNG HÀNH CÙNG KHÁCH HÀNG TRÊN CON ĐƯỜNG HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI, KHẮNG ĐỊNH QUYẾT TÂM CỦA VIETCOMBANK TIẾP TỤC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, GIỮ VỮNG VỊ THẾ TRONG NƯỚC VÀ TỪNG BƯỚC VƯỢT XA TRÊN TRƯỜNG QUỐC TẾ.

1. VIETCOMBANK RA MẮT 1. HỆ THỐNG NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU MỚI



Ngày 31/03/2013, Vietcombank đã chính thức công bố hệ thống nhận diện thương hiệu mới.

tính của 6 giá trị cốt lõi của thương hiệu Vietcombank: Sáng tạo; Phát triển không ngừng; Chu đáo - Tận tâm; Kết nối rộng khắp; Khác biệt; An toàn, bảo mật.

Thông điệp truyền thông của thương hiệu Chung niềm tin vững tương lai (Together for the Future) cũng khẳng định cam kết của Vietcombank luôn sẵn sàng đồng hành cùng khách hàng trên con đường hướng tới tương lai, khẳng định quyết tâm của Vietcombank tiếp tục đổi mới và phát triển bền vững, giữ vững vị thế trong nước và từng bước vươn xa trên trường quốc tế.

2. KỶ NIỆM 50 NĂM 2. THÀNH LẬP VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP HẠNG NHẤT



Ngày 01/04/2013, Vietcombank đã long trọng tổ chức Lễ Kỷ niệm 50 năm thành lập và đón nhận Huân chương Độc lập Hàng Nhất do Chủ tịch nước trao tặng.

Trong diễn văn phát biểu tại buổi lễ, ông Nguyễn Hòa Bình - Chủ tịch HĐQT Vietcombank nhấn mạnh: 50 năm lịch sử Vietcombank gắn bó mật thiết với công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà và xây dựng phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Lịch sử ấy thấm đẫm công sức và cả sự hy sinh của lớp lớp thế hệ cán bộ Vietcombank, chất chứa những khát vọng, niềm tin và tình yêu của hàng vạn con người. Không thể kể hết những sự kiện, không thể điểm

Kế thừa những yếu tố đã được gây dựng bởi các thế hệ đi trước và đã được định vị trong tâm trí khách hàng, logo mới của Vietcombank vẫn giữ cho mình màu xanh lá truyền thống mang sức mạnh của tự nhiên, thể hiện sự phát triển trong cân bằng và chuẩn mực cùng khao khát mở rộng và vươn xa. Chữ V trong biểu tượng thương hiệu đã được thiết kế lại theo hướng hiện đại, cách điệu, liên kết xuyên suốt, thể hiện kết nối thành công bền vững. Đó không chỉ là biểu trưng cho Vietcombank mà còn là biểu tượng của tinh thần quyết thắng (Victory), của sự đoàn kết đồng lòng với niềm tin xuất phát từ trái tim cho một tương lai chung thịnh vượng của Việt Nam. Đó cũng là kết

hết những khuôn mặt đã làm nên lịch sử Vietcombank nhưng tất cả đã tạo nên một giá trị, một thương hiệu lớn mang tên Vietcombank.

3. THAY ĐỔI NHÂN SỰ 3. QUẢN LÝ CẤP CAO



Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 6, Vietcombank đã tiến hành bầu Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2013 - 2018. Đặc biệt, trong năm 2013, HĐQT Vietcombank đã bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Thành - Ủy viên HĐQT giữ chức vụ Tổng giám đốc Vietcombank thay cho ông Nguyễn Phước Thanh được bổ nhiệm làm Phó Thống đốc NHNN Việt Nam. Tại Quyết định số 2278-QĐ/ĐUK ngày 22/08/2013, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp TW cũng đã chỉ định ông Nguyễn Xuân Thành tham gia Ban chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ và giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhiệm kỳ 2010 - 2015.

4. TĂNG CƯỜNG PHÁT 4. TRIỂN QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG NƯỚC



Năm 2013, Vietcombank đã chủ động trong việc tiếp cận, tìm kiếm các dự án hiệu quả thông qua việc triển khai hợp tác cũng như ký các

thỏa thuận hợp tác với các Tổng công ty lớn như: Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP), Tập đoàn Cao su (VRG), Tập đoàn Điện lực (EVN), Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVNNPT), Tập đoàn Than và Khoáng sản (Vinacomin), Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel, Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines)..

Nhằm góp phần vào sự phát triển hạ tầng cơ sở của đất nước, Vietcombank cũng đã tham gia tài trợ vốn cho nhiều dự án có tính trọng điểm quốc gia như: Dự án Nhà máy Thủy điện Lai Châu (6.500 tỷ đồng), Dự án Cảng biển trung tâm điện lực Duyên hải (1.000 tỷ đồng); Dự án đường dây 500KW Sơn La - Lai Châu (3.200 tỷ đồng)..

5. KHÔNG NGỪNG MỞ 5. RỘNG QUAN HỆ HỢP TÁC QUỐC TẾ



Bên cạnh hoạt động thường xuyên tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư trong và ngoài nước với chất lượng thông tin tốt, được nhà đầu tư đánh giá cao, Vietcombank còn tham gia một số sự kiện IR trong và ngoài nước như Hội nghị tiếp xúc nhà đầu tư quốc tế tại Nhật Bản, Thái Lan và Singapore; tích cực tham gia các hoạt động đối ngoại trong và ngoài nước nhằm khẳng định vị thế của Vietcombank và phát triển quan hệ hợp tác kinh doanh (như tại các hội nghị WB-IMF, ADB, ABA...).

Trong năm, Ban Lãnh đạo Vietcombank cũng đã có nhiều cuộc gặp gỡ và làm việc với nhiều tổ chức tài chính quốc tế có uy tín như BNP

Paribas Cadif; Standard Chartered; Visa...; ký biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với nhiều Tập đoàn và Ngân hàng lớn như: Tập đoàn Fidea Holdings; Ngân hàng San-in Godo Bank (Nhật Bản); Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (Intenational Investment Bank - IIB...; Ông Nguyễn Xuân Thành - Tổng giám đốc Vietcombank cùng đoàn đại biểu cũng đã có chuyến thăm và làm việc với Tập đoàn Tài chính Ngân hàng Mizuho (MHFG) tại Tokyo Nhật Bản vào ngày 20-22/11/2013 theo lời mời của ông Nobuhide Hyashi - Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc Mizuho.

Đặc biệt, trong năm 2013, Vietcombank đã triển khai bộ phận khách hàng Nhật Bản (Japan desk), công bố chương trình hợp tác với ngân hàng quốc tế Nhật Bản (JBIC) và 40 ngân hàng địa phương Nhật Bản (JRB).

6. MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI 6. HOẠT ĐỘNG



Trong năm 2013, Vietcombank đã xây dựng Đề án phát triển mạng lưới và được Ngân hàng Nhà nước cho phép thành lập 15 Chi nhánh cùng 38 Phòng giao dịch, đây cũng là đợt mở rộng mạng lưới lớn nhất của Vietcombank từ trước đến nay, mở ra nhiều cơ hội cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng ngày một đa dạng, hiện đại và tiện ích đến với mọi thành phần kinh tế và đông đảo các tầng lớp khách hàng. Đến thời điểm 31/12/2013, hệ thống mạng lưới trong nước của Vietcombank bao gồm hơn 400 Chi nhánh và Phòng giao dịch hoạt động.

NHỮNG SỰ KIỆN
TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2013 (tiếp theo)

7. VIETCOMBANK HOÀN THÀNH ĐẠT VÀ VƯỢT HẦU HẾT CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH NĂM 2013



Đến 31/12/2013, Vietcombank đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh năm 2013 theo nghị quyết HĐQT đề ra, cụ thể:

- » Tổng tài sản hợp nhất đạt 468.994 tỷ đồng, tăng 13,2% so với 31/12/2012, giữ vững thị phần và vượt kế hoạch đề ra từ đầu năm.
- » Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 334.259 tỷ đồng, tăng 16,3% so với đầu năm.
- » Dự nợ cho vay nền kinh tế đạt 278.357 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2012 cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung của toàn ngành, cao hơn mức kế hoạch đã đề ra từ đầu năm.
- » Nợ xấu chiếm tỷ lệ 2,73% trên tổng dư nợ, thấp hơn so với mục tiêu Đại hội đồng Cổ đông đề ra.
- » Các hoạt động dịch vụ tăng trưởng khá và hầu hết đạt chỉ tiêu kế hoạch.
- Doanh số thanh toán XNK đạt 41,6 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2012, chiếm gần 15,8% thị phần xuất nhập khẩu cả nước.

- Doanh số mua bán ngoại tệ đạt 45,2 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2012.
- Dịch vụ chuyển tiền kiều hối đạt gần 1,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2012.

- » Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Vietcombank năm 2013 đạt 5.743 tỷ đồng.

8. TÍCH CỰC THAM GIA CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI



Nhận thức sâu sắc trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp lớn, cùng với vai trò tiên phong trong việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, Vietcombank đã tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng. Trong năm 2013, Vietcombank đã dành 231 tỷ đồng cho các hoạt động an sinh xã hội, các chương trình từ thiện. Một số chương trình lớn Vietcombank tham gia như: tài trợ cho khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, tài trợ dự án xây dựng công trình đưa điện lưới ra đảo Cô Tô, tài trợ cho bệnh viện ung thư Đà Nẵng, tài trợ trung tâm giáo dục trẻ mồ côi và người già neo đơn tại An Giang, tài trợ xây dựng trường học và trạm y tế tại Ninh Bình, 06 trường học tại Huế và nhiều trường học tại các địa phương khác trong cả nước... Tất cả những đóng góp tích cực đó thể hiện hình ảnh một Vietcombank thân thiện, gần gũi, có trách nhiệm với cộng đồng.

9. GIỮ VỮNG VỊ THẾ TOP 10 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ LỚN NHẤT VIỆT NAM



Năm 2013, Vietcombank vinh dự tiếp tục được bình chọn là một trong 10 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam. Kết quả này một lần nữa ghi nhận sự đóng góp to lớn của Vietcombank đối với Ngân sách Nhà nước, đồng thời khẳng định tính hiệu quả vượt trội trong hoạt động kinh doanh cũng như thể hiện cam kết phát triển của Vietcombank là duy trì vị thế ngân hàng hàng đầu để xây dựng Vietcombank trở thành ngân hàng số 1 của Việt Nam.

10. TIẾP TỤC NHẬN ĐƯỢC NHIỀU GIẢI CHỌN QUAN TRỌNG TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

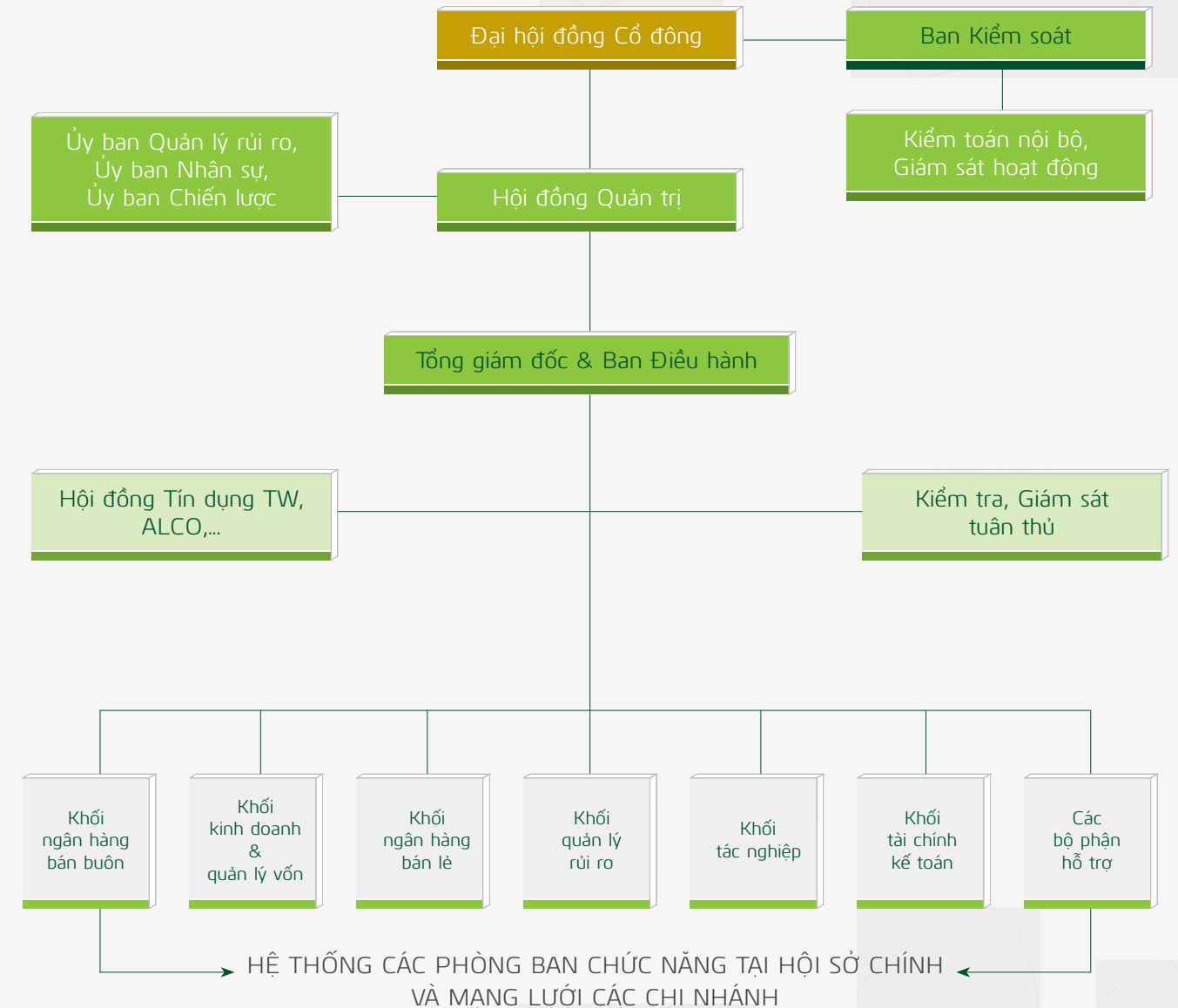
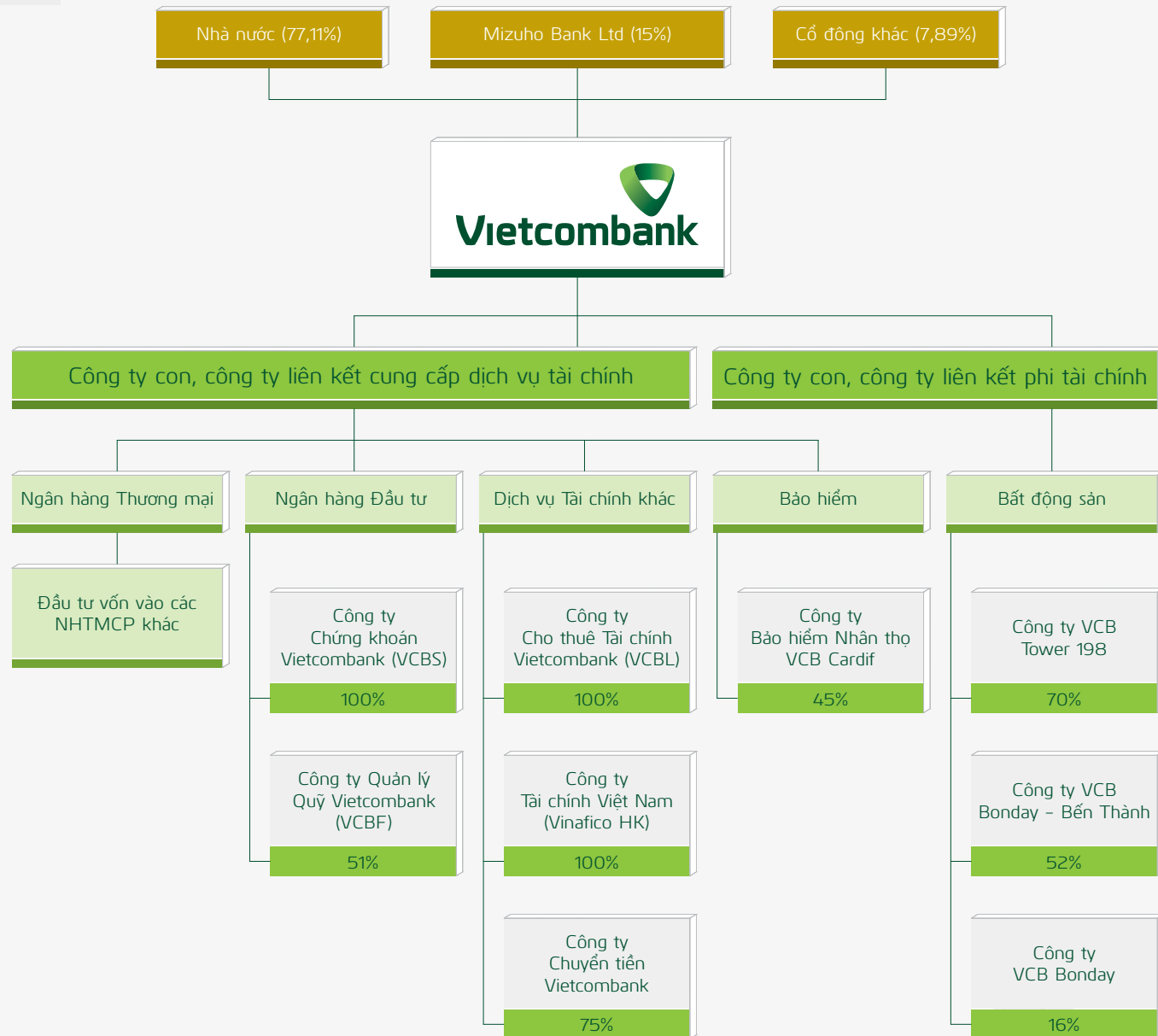
The Banker
TOP 1000
WORLD BANKS 2013
thebankerdatabase.com

Vietcombank
World Ranking: 445
Country Ranking: 1

Trong năm 2013, với những hiệu quả nổi bật trên nhiều lĩnh vực hoạt động, đóng góp tích cực đối với sự phát triển của ngành ngân hàng nói riêng, nền kinh tế quốc gia nói chung, nhiều tổ chức uy tín trong nước và quốc tế đã bình chọn và trao giải cho Vietcombank. Có thể kể đến các giải thưởng và danh hiệu uy tín như: "Top 50 doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam" do Hội đồng tư vấn chương trình khảo sát "50 công ty

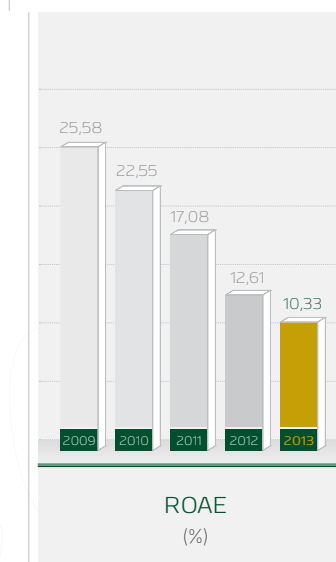
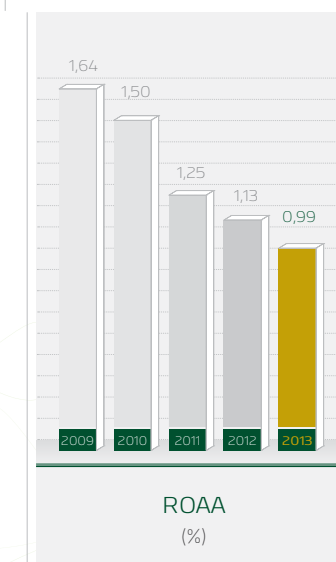
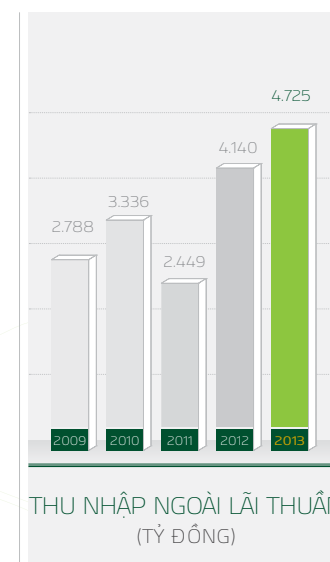
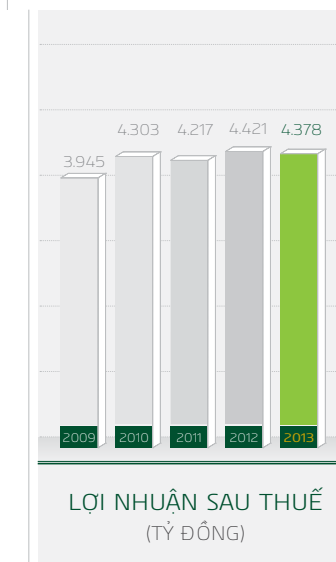
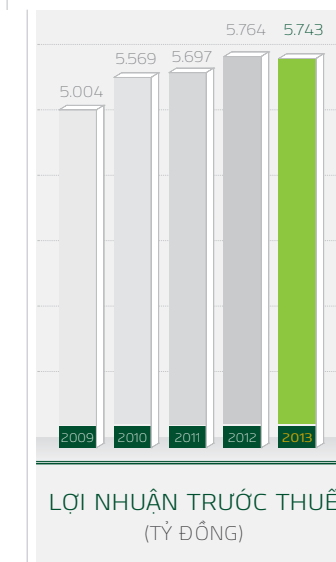
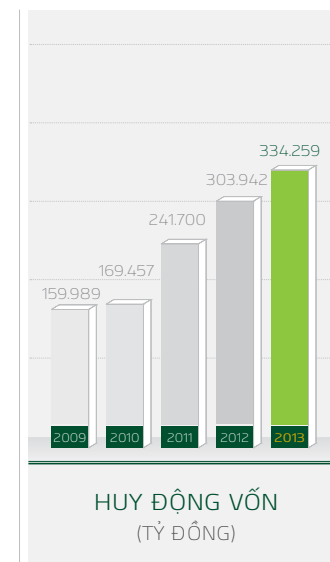
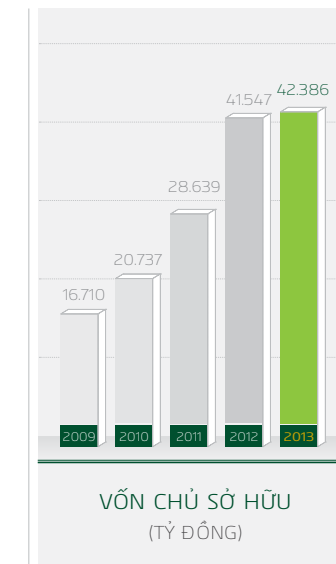
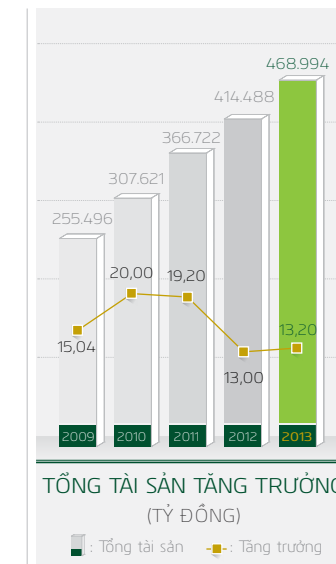
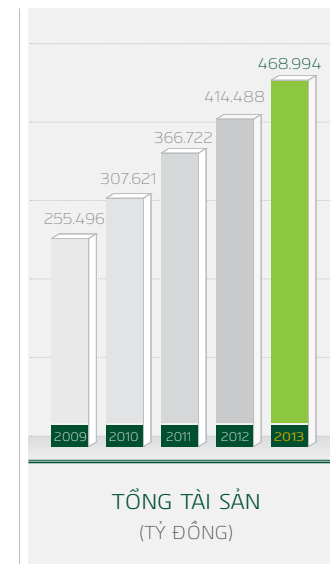
kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2013" và Tạp chí Nhịp cầu Châu Âu thực hiện; Các giải thưởng: "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2013" và "Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam năm 2013" của Tạp chí Finance Asia; giải thưởng "Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam" (2008 - 2013) của Tạp chí Trade Finance; giải thưởng "Ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam năm 2013",

"Ngân hàng đối tác tốt nhất Việt Nam năm 2013" và "Ngân hàng có bảng cân đối vũng mạnh nhất Việt Nam năm 2013" của Tạp chí The Asian Banker. Đặc biệt, trong năm 2013, Vietcombank cũng đã công bố bảng xếp hạng 1.000 ngân hàng đứng đầu thế giới, trong danh sách này cùng với việc được bình chọn xếp hạng 1 quốc gia, Vietcombank cũng là ngân hàng đầu tiên và duy nhất của Việt Nam xuất hiện tại nửa trên của bảng xếp hạng.



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN 2009 - 2013

	ĐVT	2009	2010	2011	2012	2013
MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Tổng tài sản	Tỷ đồng	255.496	307.621	366.722	414.488	468.994
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	16.710	20.737	28.639	41.547	42.386
Tổng dư nợ TD/TTS	%	55,43	57,50	57,11	58,19	58,49
Thu nhập ngoài lãi thuần	Tỷ đồng	2.788	3.336	2.449	4.140	4.725
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	9.287	11.531	14.871	15.081	15.507
Tổng chi phí hoạt động	Tỷ đồng	(3.494)	(4.578)	(5.700)	(6.013)	(6.244)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	5.793	6.953	9.171	9.068	9.263
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	(789)	(1.384)	(3.474)	(3.303)	(3.520)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5.004	5.569	5.697	5.764	5.743
Thuế TNDN	Tỷ đồng	(1.060)	(1.266)	(1.480)	(1.343)	(1.365)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3.945	4.303	4.217	4.421	4.378
Lợi nhuận thuần sau thuế	Tỷ đồng	3.921	4.282	4.197	4.397	4.358
MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ						
NIM	%	2,81	2,83	3,41	-	-
ROAE	%	25,58	22,55	17,08	12,61	10,33
ROAA	%	1,64	1,50	1,25	1,13	0,99
CHỈ TIÊU AN TOÀN						
Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động vốn	%	83,57	84,88	86,68	79,34	80,62
Tỷ lệ nợ xấu	%	2,47	2,83	2,03	2,40	2,73
Hệ số an toàn vốn CAR	%	8,11	9,0	11,14	14,63	13,13
CỔ PHIẾU						
Cổ phiếu phổ thông	Triệu cp	1.210	1.322	1.970	2.317	2.317
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%/năm	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
Giá cổ phiếu (thời điểm cuối năm)	Đồng	28.690	26.820	20.130	26.230	26.800
Giá trị vốn hóa thị trường	Tỷ đồng	34.717	35.466	39.652	60.786	62.107
EPS	Đồng	2.871	2.315	1.789	1.909	1.878
DPS	Đồng/cp	1.200	Cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ chi trả 12%	1.200	1.200	Mức chi trả cổ tức 12%/mệnh giá



MỤC TIÊU &
TẦM NHÌN **2020**

“ TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG SỐ 1 TẠI VIỆT NAM, 1 TRONG 300 TẬP ĐOÀN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ ĐƯỢC QUẢN TRỊ THEO CÁC THÔNG LỆ QUỐC TẾ TỐT NHẤT.

ĐẠT TOP 1 BÁN LẺ,
TOP 2 BÁN BUÔN.

NGÂN HÀNG ĐẠT
HIỆU SUẤT SINH LỜI CAO NHẤT
VÀ ĐẠT ROE TỐI THIỂU 15%.

ĐÚNG ĐẦU VỀ MỨC ĐỘ
HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG.

NGÂN HÀNG ĐÚNG ĐẦU
VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC.

NGÂN HÀNG QUẢN TRỊ
RỦI RO TỐT NHẤT.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

Phát triển và mở rộng hoạt động để trở thành Tập đoàn Ngân hàng tài chính đa năng có sức ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Tiếp tục khẳng định vị thế đối với mảng hoạt động kinh doanh lõi của Vietcombank là hoạt động Ngân hàng Thương mại dựa trên nền tảng **công nghệ hiện đại** với **nguồn nhân lực** chất lượng cao và **quản trị** theo chuẩn mực quốc tế.

Tiếp tục củng cố phát triển bán buôn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ làm cơ sở nền tảng phát triển bền vững. Duy

trì và mở rộng thị trường hiện có trong nước và phát triển ra thị trường nước ngoài.

Mở rộng và đẩy mạnh một cách phù hợp các lĩnh vực ngân hàng đầu tư (tư vấn, môi giới, kinh doanh chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư.); dịch vụ bảo hiểm; các dịch vụ tài chính và phi tài chính khác, bao gồm cả bất động sản thông qua liên doanh với các đối tác nước ngoài.

An toàn và hiệu quả trong kinh doanh là mục tiêu hàng đầu; **"Hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng"** là mục tiêu xuyên suốt.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Không chỉ chú trọng vào phát triển hoạt động kinh doanh của ngân hàng, Vietcombank còn xác định cho mình những mục tiêu cao cả đối với xã hội và cộng đồng:

Vietcombank luôn nỗ lực để hoạt động kinh doanh phát triển ổn định, đảm bảo cho dòng huyết mạch tài chính lưu thông không ngừng nghỉ, đóng góp vào quá trình phát triển của nền kinh tế xã hội Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

Hoạt động của Vietcombank luôn hướng tới cộng đồng, xã hội, góp phần

xây dựng đất nước ấm no, hạnh phúc. Vietcombank luôn đề cao tính "Nhân văn" như một giá trị cốt lõi của văn hóa Vietcombank, luôn sẵn sàng sẻ chia không chỉ với bạn hàng, khách hàng, đối tác mà còn chia sẻ và hỗ trợ người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Quan tâm và dành một nguồn lực không nhỏ cho công tác an sinh xã hội là một trong những mục tiêu quan trọng được Vietcombank đề ra hàng năm. Chính vì vậy, mà giá trị thương hiệu cùng uy tín Vietcombank suốt 50 năm qua đã không ngừng được gây dựng và vun đắp.

GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC



01

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

Năm 2013 là năm thứ 3 liên tiếp Vietcombank được Hội đồng Thương hiệu Quốc gia công nhận và trao tặng biểu trưng Thương hiệu Quốc gia.

02

THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM 10 NĂM LIÊN TIẾP (2003 - 2013)

Giải thưởng thường niên của Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức nhằm vinh danh những doanh nghiệp điển hình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

03

NGÂN HÀNG ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG ƯA THÍCH NĂM 2013

Giải thưởng nằm trong khuôn khổ diễn đàn Ngân hàng Đông Nam Á do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam phối hợp với Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG ASEAN tổ chức nhằm tôn vinh các ngân hàng có những thành tựu và đóng góp tiêu biểu cho ngành tài chính - ngân hàng trong năm 2013.

04

TOP 10 DOANH NGHIỆP NỘP THUẾ LỚN NHẤT VIỆT NAM

Năm 2013, Vietcombank tiếp tục được bình chọn là một trong 10 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam, kết quả bình chọn và xếp hạng do Vietnam Report, Hội đồng chuyên gia cố vấn VNR500 và Tổng cục Thuế thực hiện.

05

TOP 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

Kết quả khảo sát chuyên sâu và xếp hạng doanh nghiệp thường niên do Tạp chí Nhịp cầu Đầu tư thực hiện với sự tham gia của Hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia phân tích tài chính thuộc trường kinh doanh Havard (Mỹ), Ngân hàng Đầu tư Morgan Stanley, Công ty Tư vấn McKinsey...

GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

Giải thưởng do các tạp chí nước ngoài trao tặng

Asia Money

» Ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam đối với đồng nội tệ do định chế tài chính bình chọn.

FinanceAsia

» Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2013.

» Ngân hàng cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam năm 2013.

The Asian Banker

» Ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam.

» Ngân hàng đối tác tốt nhất Việt Nam.

» Ngân hàng có Bảng cân đối vững mạnh nhất năm 2013.

The Banker

» Xếp thứ 445/1000 trong bảng xếp hạng 1000 ngân hàng tốt nhất thế giới (Top 1000 World Banks), tăng 89 bậc so với năm 2012 và dẫn đầu các ngân hàng Việt Nam trong bảng xếp hạng.

» Đứng thứ 3 trong bảng xếp hạng 5 ngân hàng Châu Á (trừ Nhật Bản và Trung Quốc) có mức tăng trưởng Vốn cấp 1 cao nhất.

Trade Finance Magazine

» Vietcombank là đại diện duy nhất của Việt Nam 6 năm liên tiếp (2008 - 2013) nhận Giải thưởng "Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam".

Chứng nhận do các ngân hàng nước ngoài trao tặng

JP Morgan Chase

» Chứng nhận Ngân hàng xuất sắc đạt 98,25% tỷ lệ xử lý thanh toán tự động điện MT103 năm 2013, do Ngân hàng JP Morgan Chase trao tặng.

» Chứng nhận Ngân hàng xuất sắc đạt 99,56% tỷ lệ xử lý thanh toán tự động điện MT202 năm 2013, do Ngân hàng JP Morgan Chase trao tặng.

BNY Mellon

» Chứng nhận Ngân hàng xuất sắc trong quy trình xử lý thanh toán tự động và tỷ lệ xử lý thanh toán tự động năm 2013, do BNY Mellon trao tặng.

Wells Fargo Bank

» Chứng nhận Ngân hàng xuất sắc có tỷ lệ xử lý thanh toán tự động cao trong 6 tháng đầu năm 2013, do Wells Fargo trao tặng.

CitiBank

» Chứng nhận Ngân hàng xuất sắc trong thanh toán tự động, do Citibank Việt Nam trao tặng.

Nhanh THÀNH QUẢ
TIẾP SỨC MUÔN NỖ LỰC



Báo cáo của Lãnh đạo

- Tình hình tài chính năm 2013
- Cơ cấu cổ đông
- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- Báo cáo đánh giá của Ban Điều hành
- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Vietcombank



STT	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	ĐVT	2012	2013
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	414.488	468.994
2	Doanh thu	Tỷ đồng	38.836	36.682
3	Thuế và các khoản phải nộp	Tỷ đồng	2.066	2.027
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5.764	5.743
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4.421	4.378
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU			
1	Quy mô vốn			
1.1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	23.174	23.174
1.2	Tổng tài sản có	Tỷ đồng	414.488	468.994
1.3	Tỷ lệ an toàn vốn	%	14,83	13,13
2	Kết quả hoạt động kinh doanh			
2.1	Doanh số huy động tiền gửi	Tỷ đồng	5.229.568	5.577.796
2.2	Doanh số cho vay	Tỷ đồng	561.316	578.823
2.3	Doanh số thu nợ	Tỷ đồng	529.628	547.605
2.4	Nợ xấu	Tỷ đồng	5.796	7.475
2.5	Tỷ lệ tín dụng/tổng vốn huy động (quy VNĐ)	%	76,1	80,5
2.6	Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	%	8,8	6,1
2.7	Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	%	4,38	3,39
2.8	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	%	2,40	2,73
3	Khả năng thanh toán			
3.1	Khả năng thanh toán ngay	%	37,59	32,97
3.2	Khả năng thanh toán trong 7 ngày theo loại tiền (tối thiểu là 1)			
	- VNĐ		2,04	2,11
	- EUR		2,05	1,64
	- GBP		2,70	2,16
	- Ngoại tệ quy USD		1,88	1,47

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2013)

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
2.317.417.076	Cổ phần phổ thông	182.736.262	2.134.680.814

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ SỐ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	1.787.023.116	1.787.023.116	Theo quy định tại Luật các TCTD số 47/2010/QH12
2	Cổ đông nội bộ	45.136	45.136	
	Hội đồng Quản trị	33.097	33.097	Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ
	Ban Kiểm soát	12.039	12.039	
3	Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Corporate Bank Ltd.	347.612.562	347.612.562	5 năm kể từ ngày 28/12/2011
	TỔNG		2.134.680.814	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
I	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	1.787.023.116	77,11%	1
II	Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Bank Ltd.	347.612.562	15,00%	1
III	Cổ đông khác	182.781.398	7,89%	21.253
1	Cổ đông là cá nhân trong nước	49.062.992	2,12%	20.442
2	Cổ đông là tổ chức trong nước	25.483.360	1,10%	175
3	Cổ đông là cá nhân nước ngoài	6.681.957	0,29%	526
4	Cổ đông là tổ chức nước ngoài	101.553.089	4,38%	110
	TỔNG	2.317.417.076	100,00%	21.255

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	47-49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.787.023.116	77,11%
2	MIZUHO BANK LTD.	1-5-5 Otemachi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan	347.612.562	15%

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2013

Trong năm 2013, Vietcombank đã thực hiện đầu tư thêm/thoái vốn đầu tư tại các khoản đầu tư sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Tên	Tên viết tắt	Lĩnh vực hoạt động	Số vốn đầu tư thêm/(thoái vốn) trong năm 2013
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	VCBM	Chuyển tiền kiều hối	20,51
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MB	Ngân hàng	100,35
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương		Tài chính - Ngân hàng	(5,00)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	Dầu khí	(50,45)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Hạ tầng TP. HCM	CII	Xây dựng hạ tầng	(13,68)

CÔNG TY CON, LIÊN DOANH - LIÊN KẾT

THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY CON

Đơn vị: tỷ đồng

Tên	Tên viết tắt	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn đầu tư 31/12/2013	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	VCBS	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	700,00	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	VCBL	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25/5/1998 của Ngân hàng Nhà nước.	Cho thuê Tài chính	500,00	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	VFC	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-13-6 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10/02/2013.	Dịch vụ Tài chính	116,90	100%

Đơn vị: tỷ đồng

Tên	Tên viết tắt	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn đầu tư 31.12.2013	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	VCBM	Giấy Đăng ký kinh doanh số E0321392009_6 do chính quyền bang Nevada cấp ngày 15/06/2009.	Chuyển tiền kiều hối	84,86	75%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	VCBT	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30/05/1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18/04/2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	197,65	70%

TÓM TẮT VỀ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CON

VCBL là Công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính. Năm 2013, VCBL đã chủ động và linh hoạt trong kinh doanh, đảm bảo hoạt động ổn định. Dự nợ cho thuê tài chính của công ty tại 31/12/2013 đạt 1.612 tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm 2012. Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đạt 37,84 tỷ đồng, đạt kế hoạch lợi nhuận 2013 (37,6 tỷ đồng).

VCBS là Công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn. Năm 2013, tập trung một số chuyển biến tích cực của thị trường chứng khoán, hoạt động kinh doanh của Công ty đã được cải thiện rõ rệt. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2013 đạt 70,88 tỷ đồng, vượt 74,1% kế hoạch lợi nhuận 2013 (40,7 tỷ đồng).

VFC là Công ty con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực tài chính tại thị trường Hồng Kông. Một số mảng hoạt động chính của Công ty là: Nhận tiền gửi, tín dụng, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền. Năm 2013, VFC có lợi nhuận sau thuế là 2,3 tỷ đồng, vượt 112% kế hoạch lợi nhuận 2013 (1,08 tỷ đồng).

VCBM là Công ty cổ phần do Vietcombank nắm giữ 75% vốn điều lệ, hoạt động trong lĩnh vực chuyển tiền từ Mỹ về Việt Nam. Công ty đang trong giai đoạn phát triển kinh doanh nên chưa có lãi. Trong năm 2013, Công ty đã xin được giấy phép hoạt động chuyển tiền tại hai bang California và Virginia; triển khai hoạt động tại 3 bang California, New Mexico, South Carolina thông

qua 2 cửa hàng và gần 30 đại lý. Kỳ vọng sớm nhận được giấy phép tại các bang Washington State và Hawaii, tùy thuộc tiến độ tăng vốn, Công ty sẽ tiếp tục xin thêm từ 3-4 giấy phép trong năm 2014.

VCBT là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank và Công ty FELS Property Holdings Pte, Ltd. của Singapore với tỷ lệ 70:30 hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong năm 2013, mặc dù lĩnh vực cho thuê văn phòng gặp khó khăn do đặc thù vị trí và khách hàng nên Công ty tiếp tục duy trì hoạt động ổn định và đạt kết quả lợi nhuận sau thuế là 77,87 tỷ đồng, vượt 17,8% kế hoạch lợi nhuận 2013 (66,1 tỷ đồng).

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN (tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY LIÊN DOANH - LIÊN KẾT

Đơn vị: tỷ đồng

Tên	Tên viết tắt	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn đầu tư 31/12/2013	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	VBB	Số 2458/GP do Bộ KH&ĐT cấp ngày 07/02/2005.	Cho thuê văn phòng	351,61	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	VCBF	Số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 02/12/2005; sửa đổi lần cuối theo giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2013.	Quản lý quỹ đầu tư	28,05	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif	VCLI	Số 55/GP do BTC cấp ngày 23/10/2008.	Bảo hiểm nhân thọ	270,00	45%
Công ty Liên doanh Vietcombank Bonday	VCBB	Số 283/GP do Sở KH&ĐT cấp ngày 05/12/1991.	Cho thuê văn phòng	11,11	16%
Quỹ thành viên Vietcombank 1	VPF1	Số 02/UBCK-TLQTV do UBCKNN cấp ngày 29/12/2005.	Quỹ đầu tư	6,60	11%

TÓM TẮT VỀ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH - LIÊN KẾT

VBB là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank với Công ty CP DVTM TP. HCM (Setra Corp.) và đối tác Bonday Investments Ltd. (Hongkong) với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%; 18% và 30%, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê tòa nhà văn phòng cao cấp (hạng A), đồng thời đáp ứng nhu cầu về trụ sở làm việc của Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại, Công ty đang trong giai đoạn xây dựng công trình, dự kiến tòa nhà sẽ đi vào vận hành vào cuối năm 2014.

VCBF là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank và Franklin Templeton với tỷ lệ vốn góp tương ứng là 51% và 49%, hoạt động trong các lĩnh vực: thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Năm 2013, do các quỹ VPF1 và VPF3 đều tiến hành thoái vốn, Công

ty không còn nguồn thu từ phí quản lý 2 quỹ này nên doanh thu của Công ty sụt giảm đáng kể. Đồng thời, trong năm, Công ty phải chi đầu tư thành lập các quỹ mới nên lợi nhuận sau thuế cả năm 2013 lỗ (11,79) tỷ đồng. Khoản lỗ này nằm trong kế hoạch dự kiến của Công ty.

VCLI là Công ty Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm nhân thọ (BHNT) của Vietcombank, BNP Paribas Cardif và SeAbank với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 45%; 43% và 12%, chuyên về phân phối các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ qua ngân hàng (bancassurance). Hiện tại, Công ty cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như: Bảo hiểm tín dụng cá nhân; Bảo hiểm tín dụng cho hai người đồng vay, Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp.

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty đạt 13,61 tỷ đồng.

VCBB là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank, Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn, và đối tác Bonday Investments Ltd., Hồng Kông. Công ty điều hành Tòa nhà Harbour View Tower tại địa chỉ 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động trên lĩnh vực cho thuê văn phòng.

Năm 2013, Công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định với lợi nhuận sau thuế là 28,69 tỷ đồng.

Quỹ VPF1 được thành lập từ cuối năm 2005 với số vốn điều lệ 200 tỷ đồng, trong đó Vietcombank góp 20 tỷ đồng (tương đương 11%). Trong quá trình hoạt động, Quỹ đã thu được lợi nhuận cao và đã nhiều lần thực hiện trả cổ tức và vốn cho nhà đầu tư với tỷ lệ đạt ~220% vốn điều lệ ban đầu. Hiện tại, vốn điều lệ của Quỹ là 60 tỷ đồng, trong đó Vietcombank góp 6,6 tỷ đồng, tương đương 11%. Quỹ đang trong giai đoạn thoái vốn để trả lại tiền cho các nhà đầu tư.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013

“NĂM 2013, TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, VIETCOMBANK ĐÃ HOÀN THÀNH VAI TRÒ LÀ MỘT TRONG NHỮNG NGÂN HÀNG NÒNG CỐT ĐI ĐẦU TRONG HỆ THỐNG, NGHIÊM TÚC THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NHNN, GÓP PHẦN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG CỦA NGÀNH VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ. VỚI QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH **"NHẠY BÉN – LINH HOẠT – QUYẾT LIỆT"**, BAN ĐIỀU HÀNH ĐÃ BẮM SÁT DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG, ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK NHẪM THỰC HIỆN TỐT CÁC PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG ĐẶT RA CHO NĂM 2013 LÀ **"ĐỔI MỚI, CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN, HIỆU QUẢ"**. KẾT THÚC NĂM 2013, VIETCOMBANK ĐÃ CƠ BẢN HOÀN THÀNH CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO NGHỊ QUYẾT HĐQT ĐỀ RA.

TỔNG TÀI SẢN VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng tài sản hợp nhất của Vietcombank tính đến 31/12/2013 đạt 468.994 tỷ đồng, tăng 13,2% so với 31/12/2012, giữ vững thị phần và vượt kế hoạch đề ra từ đầu năm.

Vốn chủ sở hữu năm 2013 đạt 42.386 tỷ đồng, tăng 2,0% so với năm trước, trong đó lợi nhuận chưa phân phối đạt 6.291 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2012.



HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ tăng trưởng khá, đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn và đảm bảo an toàn thanh khoản của hệ thống.

Năm 2013, Vietcombank luôn theo sát biến động của nguồn vốn và sử dụng vốn để có những giải pháp điều chỉnh huy động vốn kịp thời. Phương án dự phòng thanh khoản của năm đã được xây dựng và luôn sẵn sàng nhằm đảm bảo an toàn thanh khoản cho hệ thống.

Cơ cấu nguồn vốn huy động được thay đổi theo hướng tích cực: Tỷ trọng nguồn vốn không kỳ hạn có xu hướng gia tăng do Vietcombank đã chủ động tiếp cận các nguồn tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán để tăng hiệu quả hoạt động. Việc tăng cường tiếp xúc tạo mối quan hệ chặt chẽ các tổ chức có nguồn vốn thanh toán ổn định tại các tỉnh, thành phố được

chú trọng triển khai trong toàn hệ thống Vietcombank.

Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 334.259 tỷ đồng, tăng 16,3% so với đầu năm, vượt mức kế hoạch 12% đã đề ra từ đầu năm. Nếu tính nguồn vốn vay BHXH, nguồn vốn huy động từ nền kinh tế đạt 340.259 tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2012.

Cơ cấu huy động vốn theo loại tiền tương đối ổn định so với năm 2012, tỷ trọng vốn huy động bằng VND duy trì ở mức 75%. Trong khi, huy động vốn từ dân cư tăng 6,8%, huy động vốn từ tổ chức kinh tế tăng 28,6% và huy động từ thị trường liên ngân hàng tăng 29,3% so với năm 2012.



468.994
TỶ ĐỒNG
TỔNG TÀI SẢN

334.259
TỶ ĐỒNG
VỐN HUY ĐỘNG - TĂNG
16,3% SO VỚI ĐẦU NĂM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013 (tiếp theo)

HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ (tiếp theo)

TÍN DỤNG TĂNG TRƯỞNG TỐT, VƯỢT MỤC TIÊU KẾ HOẠCH ĐỀ RA TRONG NĂM 2013, TRIỂN KHAI ĐƯỢC NHIỀU GÓI TÍN DỤNG GỐI ĐẦU LÀM NỀN TẢNG CHO SỰ TĂNG TRƯỞNG VỮNG CHẮC NĂM 2014.

Phát huy vai trò của một Ngân hàng Thương mại Nhà nước lớn, trong điều hành công tác tín dụng năm 2013, Vietcombank luôn gương mẫu bám sát chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng.

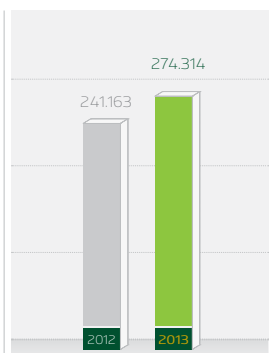
» Thực hiện các giải pháp mở rộng tín dụng có hiệu quả, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, Vietcombank đã tích cực triển khai nhiều chương trình lãi suất ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp. Tính riêng năm 2013, doanh số giải ngân cho các chương trình cho vay ưu đãi lãi suất đạt hơn 200 nghìn tỷ đồng.

» Tập trung gần 42% nguồn vốn tín dụng để giải ngân cho vay các lĩnh vực ưu tiên gồm nông nghiệp nông thôn; xuất khẩu; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp vừa và nhỏ; và ngành công nghệ cao.

» Tiếp tục giải ngân và thực hiện các công tác sau giải ngân đối với nhiều

45,2 TỶ USD

DOANH SỐ MUA BÁN
NGOẠI TỆ, TĂNG 7,1% SO
VỚI NĂM 2012



DƯ NỢ CHO VAY VÀ
ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG
(TỶ ĐỒNG)

+13,7%
so với năm 2012

dự án mang tính trọng điểm quốc gia nhằm góp phần vào sự phát triển hạ tầng cơ sở của đất nước như: dự án Nhà máy thủy điện Sơn La, dự án Nhà máy thủy điện Lai Châu, dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất...

» Triển khai chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15/05/2013 của NHNN, tính đến cuối năm 2013, Vietcombank đã cam kết giải ngân cho vay đối với 487 khách hàng cá nhân là đối tượng có thu nhập thấp, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang với tổng cam kết giải ngân là 190 tỷ đồng, dư nợ tại 31/12/2013 tương ứng là 128 tỷ đồng.

Tính đến 31/12/2013, dư nợ cho vay nền kinh tế (bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đạt 278.357 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2012, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung của toàn ngành, cao hơn mức kế hoạch 9% đã đề ra từ đầu năm. Trong đó, cho vay và ứng trước khách hàng đạt 274.314 tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2012.

278.357 TỶ ĐỒNG
DƯ NỢ CHO VAY - TĂNG
14,8% SO VỚI ĐẦU NĂM 2012

Cơ cấu tín dụng thay đổi theo hướng tích cực phù hợp với mục tiêu định hướng và chiến lược phát triển của Vietcombank: dư nợ thế

nhân tăng mạnh 29,4% so với năm 2012, làm tăng tỷ trọng cho vay khách hàng thế nhân từ 11,9% lên 13,6%; tỷ trọng dư nợ bằng VNĐ

tăng từ 68,9% năm 2012 lên 76,6% năm 2013; tỷ trọng dư nợ ngắn hạn tăng từ 62,0% năm 2012 lên 63,9% năm 2013.

KIỂM SOÁT TỐT CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

Do ảnh hưởng từ khó khăn kéo dài, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã làm gia tăng nợ xấu của các ngân hàng.

Mặc dù không tránh khỏi những bất lợi của môi trường kinh doanh song Vietcombank đã thực hiện nhiều giải pháp quản lý và xử lý và thu hồi nợ xấu. Kết thúc năm 2013,

dư nợ xấu tại thời điểm là 7.475 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,73% trên tổng dư nợ, thấp hơn so với mục tiêu Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

THU HỒI NỢ ĐÃ XỬ LÝ DỰ PHÒNG RỦI RO CÓ CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

Năm 2013, Vietcombank đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, nghiêm túc cho công tác thu hồi nợ, chú trọng quản lý theo nhóm khách hàng, ngành hàng kết hợp nâng cao chất lượng công tác thẩm định để ngăn chặn nợ xấu ngay từ khâu thẩm định, giải ngân. Công tác phân tích, đánh giá thực trạng khách hàng và tài sản đảm

bảo được tiến hành kịp thời để xác định khả năng thu hồi nợ và xây dựng biện pháp, lộ trình thu nợ hợp lý. Hiệu quả hoạt động và trách nhiệm của Ban Xử lý nợ tại Chi nhánh được tăng cường. Quy trình xử lý nợ có vấn đề, quy trình xử lý tài sản đảm bảo và nhiều văn bản hướng dẫn cũng được kịp thời chỉ đạo để Chi nhánh có đầy

đủ công cụ trong công tác thu hồi và xử lý nợ.

Thu hồi nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro trong năm 2013 đạt 855 tỷ đồng, tăng 490 tỷ đồng tương ứng tăng 134,0% so với năm 2012. Đặc biệt trong 6 tháng cuối năm, thu được 732 tỷ đồng chiếm 86,0% trong tổng số thu năm 2013.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Với mục đích đầu tư rõ ràng, Vietcombank luôn thực hiện đầy đủ theo quy trình, tuân thủ các quy định về hoạt động đầu tư của NHNN và nội bộ ngân hàng đã

đề ra, đa dạng hóa công cụ đầu tư, củng cố quan hệ khách hàng lớn và hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng. Tính đến cuối năm 2013, tổng vốn

đầu tư, góp vốn liên doanh, cổ phần đạt 3.078 tỷ đồng, chiếm 12,8 % vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TĂNG TRƯỞNG KHÁ TỐT VÀ HẦU HẾT ĐẠT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

THANH TOÁN XNK VÀ KINH DOANH NGOẠI TỆ

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức từ bối cảnh kinh tế và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt từ các đối thủ, song kết quả hoạt động thanh toán XNK và kinh doanh ngoại tệ năm 2013 của Vietcombank đạt được là rất khả quan. Doanh số thanh toán XNK năm 2013 đạt 41,6 tỷ USD, tăng 7,2 % so với năm 2012,

chiếm gần 15,8% thị phần xuất nhập khẩu cả nước, tiếp tục duy trì vị trí là ngân hàng có doanh số và thị phần TTXNK lớn nhất cả nước.

Vietcombank luôn bám sát diễn biến tình hình biến động tỷ giá các loại ngoại tệ cơ bản trong danh mục ngoại hối của ngân hàng, tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu và tìm hiểu thị trường để lựa chọn các đối tác

tốt, tìm hiểu và mở rộng cơ hội kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao tính phối hợp trong toàn hệ thống để tăng cường bán chéo sản phẩm, thu hẹp biên độ chào giá nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng mạng lưới khách hàng và tăng cường doanh số giao dịch. Kết thúc năm 2013, doanh số mua bán ngoại tệ đạt 45,2 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2012.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013 (tiếp theo)

CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TĂNG TRƯỞNG KHÁ TỐT VÀ HẦU HẾT ĐẠT CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH (tiếp theo)

KINH DOANH THẺ

Trong năm 2013, mảng hoạt động kinh doanh thẻ tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu của Vietcombank trên thị trường. Tất cả các chỉ tiêu kinh doanh thẻ đều hoàn thành vượt mức kế hoạch, tăng trưởng từ 14% đến 74% so với năm ngoái. Trong năm

2013, Vietcombank đã phát hành được 1.242.750 thẻ các loại. Doanh số sử dụng và thanh toán thẻ đều tăng trưởng rất mạnh. Doanh số thanh toán thẻ quốc tế tăng 26,1% so với cuối năm 2012, đạt 110% kế hoạch năm và dẫn đầu thị trường với 44% thị phần tại thị trường thẻ. Doanh số thanh toán thẻ nội địa

tăng 73,5% so với cùng kỳ, đạt 116% kế hoạch năm 2013. Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ tăng 39,9% so với đầu năm, ở mức 108% so với chỉ tiêu kế hoạch. Mạng lưới máy ATM và POS tiếp tục được tăng cường với tổng số máy tương ứng là 1.917 và 4.2.238 được phân bổ trên hầu hết các tỉnh thành lớn toàn quốc.

CÁC DỊCH VỤ BÁN LẺ

Tính đến hết năm 2013, cơ sở khách hàng thẻ nhân của Vietcombank không ngừng gia tăng với số lượng trên 7,6 triệu khách hàng. Huy động vốn cá nhân đạt 173.142 tỷ đồng, tăng 6,8% so với năm 2012, chiếm 51,2% tổng huy động từ nền kinh tế. Tín dụng thẻ nhân đạt 37.259 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2012. Các dịch vụ ngân

hàng điện tử đều tăng trưởng tốt và hoàn thành kế hoạch đề ra. Dịch vụ chuyển tiền kiều hối tiếp

tục là thế mạnh của Vietcombank với doanh số đạt gần 1,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2012.

173.142
TỶ ĐỒNG
HUY ĐỘNG VỐN CÁ NHÂN
TĂNG 6,8% SO VỚI NĂM 2012

DUY TRÌ HIỆU QUẢ KINH DOANH ỔN ĐỊNH

Mặc dù Vietcombank tích cực đi đầu trong việc giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho những doanh nghiệp khó khăn đồng thời chú trọng trích lập DPRR để đảm bảo an toàn hoạt động, song năm 2013 Vietcombank vẫn

duy trì được kết quả kinh doanh khả quan. Lợi nhuận hợp nhất năm 2013 đạt 5.743 tỷ đồng, sau khi trích 3.520 tỷ đồng dự phòng, đạt 99,03% kế hoạch, giảm nhẹ so với năm 2012 chủ yếu do chi phí hoạt động tăng 3,8%.

Hiệu suất sinh lời của tổng tài sản bình quân (ROAA) và hiệu suất sinh lời của vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) năm 2013 đạt tương ứng là 0,99% và 10,38%. Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) đạt 13,13%, đáp ứng tỷ lệ quy định tối thiểu của NHNN.

KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH NĂM 2013

VỚI MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU TRỞ THÀNH NGÂN HÀNG SỐ 1 TẠI VIỆT NAM, CÓ SỨC ẢNH HƯỞNG TRONG KHU VỰC VÀ LÀ 1 TRONG 300 TẬP ĐOÀN NGÂN HÀNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀO NĂM 2020, NHIỆM VỤ THEN CHỐT CỦA VIETCOMBANK LÀ PHẢI XÂY DỰNG ĐƯỢC MỘT HỆ THỐNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG HIỆN ĐẠI, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THEO CHUẨN MỤC THÔNG LỆ QUỐC TẾ, TỪNG BƯỚC CHUẨN BỊ NỀN TẢNG VỮNG CHẮC NHẪM TẠO RA BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG THỜI GIAN TỚI.

ĐẨY MẠNH TÁI CƠ CẤU, SẮP XẾP ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP

Hoàn thiện Đề án Tái cơ cấu Vietcombank giai đoạn 2013 - 2015 theo chỉ đạo tại Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 734/

QĐ-NHNN ngày 18/04/2012 của NHNN.

Thực hiện đánh giá, rà soát, xây dựng kế hoạch cơ cấu lại các khoản đầu tư theo tiêu chí hiệu

quả. Tổng số thoái vốn năm 2013 là 69,13 tỷ đồng trong đó thoái vốn Quỹ TDNDTW là 5 tỷ đồng, thoái vốn tại PVD là 50,45 tỷ đồng, thoái vốn toàn bộ cổ phần tại CII là 13,68 tỷ đồng.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRONG VIỆC XỬ LÝ CÁC VƯỚNG MẮC CỦA CHI NHÁNH

Trong năm qua, nhằm nắm bắt và tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc của Chi nhánh, tạo ra bước phát triển mạnh mẽ trong hoạt động kinh doanh toàn hệ thống Vietcombank,

Ban Lãnh đạo đã chỉ đạo triển khai công tác thu thập và xử lý các kiến nghị, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho Chi nhánh trên tinh thần nghiêm túc, thẳng thắn, trách nhiệm. Qua đó,

khẳng định sự quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, nâng cao tính trách nhiệm từ Hội sở chính đến các Chi nhánh, tạo tính thống nhất cao để phát huy tối đa sức mạnh của cả hệ thống.

XÚC TIẾN TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Năm 2013, Vietcombank đã tập trung triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị điều hành của Vietcombank, hướng tới chuẩn mực quốc tế, tiêu biểu: Dự án Basel II, Dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý MIS, Dự án xây dựng chính

sách đãi ngộ và đo lường hiệu quả hoạt động, Dự án nâng cao năng lực quản trị hệ thống thông qua phát triển hệ thống ALM và FTP. Đồng thời, tiếp tục triển khai các Dự án công nghệ thông tin lớn: Core Banking, TF... Đẩy mạnh triển khai

các dự án đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình đo lường rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro tác nghiệp hướng tới đáp ứng các tiêu chuẩn của Basel II về các quy định đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI, TỔ CHỨC

Trong năm 2013, Vietcombank đã xây dựng Đề án phát triển mạng lưới và được NHNN cho phép thành lập 15 Chi nhánh cùng 26 PGD. Đây là Ngân hàng được phép mở rộng mạng lưới lớn nhất trước khi Thông tư 21/TT-NHNN của NHNN có hiệu lực và cũng là

đợt được mở mạng lưới lớn nhất của Vietcombank từ trước đến nay.

Ngân hàng cũng thực hiện rà soát tổng thể chức năng nhiệm vụ của các Phòng/ban tại Hội sở chính, qua đó hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của một số phòng ban

Hội sở chính và thành lập mới phòng Khách hàng FDI. Đồng thời, triển khai rà soát, đánh giá thực trạng về tổ chức và hiệu quả hoạt động của Chi nhánh trên toàn hệ thống, qua đó, yêu cầu một số Chi nhánh xây dựng Đề án phát triển và củng cố Chi nhánh.

KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH NĂM 2013 (tiếp theo)

HOÀN THIỆN CÁC QUY CHẾ, QUY TRÌNH NỘI BỘ PHÙ HỢP VỚI HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

Hoàn thiện việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy trình nội bộ: Quy chế bảo lãnh, Quy chế tổ chức và hoạt động Ban chỉ đạo, Ban quản lý, Ban triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị và hoạt động, Quy chế mua bán nợ, Quy chế công bố thông tin, Quy chế quản lý công ty con, Quy chế bảo vệ quyền lợi khách hàng, Quy chế hoa hồng môi giới; sửa đổi bổ

sung một số Quy chế: Quy chế chi trả tiền lương, Quy chế phân phối lương kinh doanh, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý người đại diện vốn tại doanh nghiệp khác... Hoàn thiện, đổi mới, rà soát và triển khai công tác giao kế hoạch kinh doanh/kế hoạch công tác, quản lý khách hàng tới các Chi nhánh và Phòng ban tại Hội sở chính.

Bổ sung hoàn thiện một số quy trình quản trị công nghệ thông tin theo ISO 270001, ban hành Quy định về quản trị chức danh tác nghiệp và quyền truy cập các hệ thống ứng dụng.

Hoàn tất Quy trình xử lý nợ có vấn đề, Quy trình xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, Quy trình về miễn giảm tiền vay, Quy định chi hoa hồng đại lý/môi giới, Quy chế mua bán nợ.

CHÚ TRỌNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO, KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Thực hiện phân loại nợ tự động đồng thời theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đối với các Chi nhánh, Công ty trực thuộc. Công tác chấn chỉnh khắc

phục sau thanh tra, kiểm tra tiếp tục được thực hiện nghiêm túc và thường xuyên.

ĐỔI MỚI, CHUYỂN ĐỔI TÍCH CỰC CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ BẢN

Năm 2013, Vietcombank đã rà soát toàn bộ cơ sở vật chất, trụ sở làm việc trong hệ thống; tăng cường phối hợp với các Chi nhánh khảo sát đề xuất mua sắm, mua mới cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, đảm bảo khang trang, tạo hình ảnh và thương hiệu Vietcombank.

Trong năm đã có 10 dự án mới xây dựng trụ sở Chi nhánh/PGD được hoàn thành đưa vào sử dụng; 23 dự án cải tạo sửa chữa hoàn thành bàn giao; 13 dự án đầu tư xây dựng mới được phê duyệt chủ trương quy mô đầu tư; 10 dự án được quyết định đầu tư.

Thực hiện đấu giá thành công đất trụ sở Chi nhánh Lào Cai, Chi nhánh Kon Tum, Phòng giao dịch của Chi nhánh Đà Lạt; Đang hoàn tất các thủ tục mua trụ sở Chi nhánh Hà Nội, Sở Giao dịch, Thành Công, Hà Tây, Lạng Sơn, Việt Trì.

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI, TÁI ĐỊNH VỊ THƯƠNG HIỆU VÀ QUAN HỆ VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

Năm 2013, Vietcombank đã tung bừng tổ chức thành công sự kiện kỷ niệm 50 năm thành lập ngân hàng. Đồng thời, ra mắt bộ nhận diện

thương hiệu mới và tiếp tục triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu mới thống nhất trong toàn hệ thống Vietcombank và triển khai

các hoạt động quảng bá hình ảnh và thương hiệu mới.



Tích cực tham gia các hoạt động đối ngoại trong và ngoài nước nhằm khẳng định vị thế của Vietcombank và phát triển quan hệ hợp tác kinh doanh (hội nghị WB-IMF, ADB, ABA..).

Thường xuyên tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư trong và ngoài nước với chất lượng thông tin tốt, được nhà đầu tư đánh giá cao. Vietcombank

cũng tham gia một số sự kiện lớn trong và ngoài nước như Hội nghị tiếp xúc nhà đầu tư quốc tế tại Nhật Bản, Thái Lan và Singapore.

XÚC TIẾN HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC VỚI MIZUHO

Trong năm 2013, Vietcombank và Mizuho đã tiếp tục tổ chức 70 phiên hỗ trợ kỹ thuật trong một số mảng hoạt động; kí kết hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ giữa 2 bên về mua bán ngoại tệ và một số hoạt động hợp tác kinh doanh khác.

Mizuho đã giới thiệu nhiều khách hàng doanh nghiệp và cá nhân Nhật Bản mở tài khoản giao dịch tại Vietcombank, bước đầu triển khai cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán lẻ, tài trợ thương mại, quản lý tiền mặt đối với các

khách hàng FDI Nhật Bản, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietcombank cũng như thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa hai bên. Hai bên cũng tăng cường trao đổi các đoàn cấp cao, các khóa đào tạo,..

THỰC HIỆN TỐT TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC XÃ HỘI THÔNG QUA CÁC CHƯƠNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI VÌ CỘNG ĐỒNG

Vietcombank luôn thực hiện tốt trách nhiệm của Ngân hàng đối với công tác xã hội thông qua các chương trình an sinh xã hội vì các hoạt động cộng đồng. Trong năm 2013, Vietcombank đã dành hơn 231 tỷ đồng cho các hoạt động

an sinh xã hội, các chương trình từ thiện như: tài trợ cho khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ; tài trợ dự án xây dựng công trình đưa điện lưới ra đảo Cô Tô, tài trợ cho Bệnh viện ung thư Đà Nẵng, tài trợ trung tâm giáo dục trẻ mồ côi và

người già neo đơn tại An Giang, tài trợ xây dựng trường học và trạm y tế tại Ninh Bình và 06 trường học tại Huế... Tất cả những đóng góp tích cực đó thể hiện hình ảnh một Vietcombank thân thiện, gần gũi và có trách nhiệm với cộng đồng.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

“ TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2014 DỰ BÁO TIẾP TỤC PHỤC HỒI NHƯNG TĂNG TRƯỞNG CHƯA CAO. KINH TẾ TRONG NƯỚC CÓ TÍN HIỆU KHẢ QUAN HƠN SONG CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN NỘI TẠI. CHÍNH PHỦ ĐÃ ĐỀ RA MỤC TIÊU LỚN NĂM 2014 LÀ ĐIỀU HÀNH LẠM PHÁT Ở MỨC 6,5 - 7%; ỔN ĐỊNH TỶ GIÁ, TIẾP TỤC TĂNG DỰ TRỮ NGOẠI HỐI NHÀ NƯỚC; THÁO GỖ KHÓ KHĂN, HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG GDP KHOẢNG 5,8%, TẠO TIẾN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG TRÊN 6% TRONG NĂM 2015. NHNN CŨNG ĐẶT RA NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CHO NGÀNH NGÂN HÀNG NĂM 2014 LÀ PHÁT HUY NHỮNG KẾT QUẢ TÍCH CỰC TRONG NĂM 2013 ĐỂ ĐIỀU HÀNH TỐT HƠN, HIỆU QUẢ HƠN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ NĂM 2013; PHỐI HỢP CHẶT CHẼ VỚI CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ KHÁC ĐỂ KIỂM SOÁT THÀNH CÔNG LẠM PHÁT Ở MỨC 6,5% NHƯ CHÍNH PHỦ ĐÃ ĐẶT RA; ĐỊNH HƯỚNG TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN TĂNG 16 - 18%, TÍN DỤNG TĂNG KHOẢNG 12 - 14%.

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO GIAI ĐOẠN 2014 - 2015

Với mục tiêu phấn đấu trở thành Ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam đạt tầm khu vực sau năm 2015, nhiệm vụ then chốt xác định trong Chiến lược của Vietcombank là phải xây dựng được một hệ thống quản trị ngân hàng hiện đại, phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế. Vì vậy, giai đoạn 2014 - 2015, Vietcombank xác định tập trung vào một số định hướng lớn:

» Nâng cao năng lực quản trị đạt chuẩn mực quốc tế thông qua việc hoàn thiện mô hình hoạt động, từng bước triển khai hệ thống quản lý rủi ro, ứng dụng chuẩn mực Basel II vào

hoạt động Ngân hàng từ năm 2015;

- » Đổi mới và phát triển nền tảng Công nghệ, đảm bảo một hệ thống Công nghệ ổn định; có đủ khả năng hỗ trợ hoạt động quản lý và kinh doanh Ngân hàng.
- » Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc xây dựng cơ chế đánh giá đo lường hiệu quả công việc và đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ.
- » Nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ QUAN ĐIỂM CHỦ ĐẠO CỦA VIETCOMBANK NĂM 2014

Năm 2014, trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành Chính phủ và NHNN, Vietcombank đặt ra phương châm là "Đổi mới, Tăng trưởng,

Chất lượng"; quan điểm chỉ đạo điều hành "Nhạy bén, Quyết liệt, Kết nối". Chính vì vậy, định hướng chủ đạo của Vietcombank năm 2014 là bám sát Chiến lược 2011 - 2020 và Đề án Tài

cơ cấu giai đoạn 2013 - 2015; phát huy mọi lợi thế, tiếp tục phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng và hiệu quả làm trọng tâm, hướng đến phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU NĂM 2014

5.500
TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
KẾ HOẠCH NĂM 2014.

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2014
Tổng tài sản	Tăng 11%
Tín dụng	Tăng 13%
Huy động vốn từ nền kinh tế	Tăng 13%
Tỷ lệ nợ xấu	Dưới 3%
Lợi nhuận trước thuế	5.500 tỷ

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2014

1. Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, kiên quyết không hạ chuẩn cho vay

Thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, phù hợp với mục tiêu kinh doanh của năm; cạnh tranh lãi suất trên cơ sở linh hoạt, hiệu quả, không hạ chuẩn tín dụng. Tích cực bán chéo sản phẩm dịch vụ.

Tập trung tăng trưởng tín dụng vào khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, các ngành/lĩnh vực có

triển vọng tốt; Tiếp tục chú trọng cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên như lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

Phân tích định hướng các ngành hàng cần tăng trưởng cho vay cảnh báo rủi ro ngành hàng, rủi ro về cơ chế chính sách giúp Vietcombank đầu tư an toàn, hiệu quả.

2. Đẩy mạnh công tác khách hàng, coi công tác phát triển khách hàng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, quyết định trong năm 2014

Giữ ổn định và phát triển khách hàng. Hội sở chính sẽ hỗ trợ, phối hợp với các Chi nhánh tiếp cận khách hàng. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, có khả năng chịu rủi ro. Triển khai hệ thống tính lợi nhuận từng khách hàng.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH NĂM

2014

(tiếp theo)

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2014 (tiếp theo)

3. Tích cực tìm mọi biện pháp thu hồi nợ đã xử lý DPRR

Tập trung nguồn lực cho công tác thu hồi nợ có vấn đề. Thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu và phòng ngừa, hạn chế nợ xấu gia tăng theo Đề án xử lý nợ xấu của Vietcombank, trong đó: thực hiện phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 để chủ động có các giải pháp phù hợp; Đánh giá thực trạng và khả năng thu hồi nợ Nhóm 2, nợ xấu và nợ đã xử lý dự phòng; Xây dựng kế hoạch xử lý nợ xấu; Rà soát, đánh giá các khoản nợ xấu để thực hiện bán nợ xấu cho VAMC, các công ty quản lý tài sản, công ty mua bán nợ...

4. Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp huy động vốn, chủ động cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn trên nguyên tắc đảm bảo thanh khoản, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng vốn

Chú trọng thay đổi cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng trưởng nguồn vốn ổn định đáp ứng cho nhu cầu sử dụng vốn, và tăng trưởng nguồn vốn giá thấp, tạo lợi thế cạnh tranh.

Phát triển mạng lưới khách hàng cá nhân, tạo nguồn vốn ổn định. Tích cực bán chéo sản phẩm nhằm khai thác tối đa nguồn vốn.

5. Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, giữ vững thị phần

Xây dựng chính sách giá linh hoạt, danh mục sản phẩm đa dạng, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc khách hàng nhằm đẩy mạnh nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ.

Tích cực triển khai các biện pháp củng cố, giữ ổn định và tăng trở lại thị phần trên các mảng tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ thẻ.

6. Rà soát, củng cố các hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng và công ty con để nâng cao hiệu quả đầu tư

Tái cấu trúc danh mục đầu tư. Đầu tư vào các ngành phát triển nhanh hoặc ổn định. Tăng cường quản lý thông qua bộ quy chế chuẩn.

Xúc tiến chuẩn bị các điều kiện để cổ phần hóa một số công ty con. Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề sở hữu chéo

và đầu tư góp vốn mua cổ phần.

7. Hoàn thiện mô hình tổ chức và phát triển mạng lưới

Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức của Vietcombank với mục tiêu hướng tới khách hàng. Chuẩn hóa mô hình tổ chức đi đôi với hoàn thiện về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị mạng lưới. Triển khai hoạt động của 15 Chi nhánh đã được NHNN cấp phép hoạt động.

Xây dựng đề án thành lập Công ty Tín dụng Tiêu dùng; Nghiên cứu chuẩn bị điều kiện cho việc mở Chi nhánh ở Myanmar, Lào. Triển khai thành lập Công ty Chi trả Kiều hối trong nước.

Nghiên cứu sẵn sàng tham gia quá trình tái cơ cấu, sắp xếp lại các NHTMCP khi có chủ trương của CP, NHNN.

8. Tiếp tục đổi mới phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo đội ngũ nhân lực có chất lượng cao thông qua công tác luân chuyển cán bộ, quy hoạch cán bộ, đẩy mạnh chất lượng đào tạo và cơ chế tuyển dụng gắn liền với cơ chế tạo động lực đảm bảo tính cạnh tranh cao.



9. Tiếp tục đẩy mạnh tiến độ của các Dự án nâng cao năng lực hoạt động

Tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống thông tin quản lý (MIS), Dự án triển khai Basel II, Dự án nâng cấp hệ thống công nghệ lõi (Core Banking) và Dự án phân phối tiền lương và thu nhập gắn với đo lường và đánh giá hiệu quả công việc...

10. Tăng cường kiểm tra, giám sát, nâng cao khả năng phát hiện sớm rủi ro

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát: Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các phòng thuộc khối kiểm tra, kiểm toán; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát theo dõi thường xuyên các hoạt động của ngân hàng, của tất cả các Chi nhánh, Công ty trực thuộc.

Tăng cường giám sát rủi ro đạo đức, tác nghiệp của cán bộ.

11. Tiếp tục triển khai hợp tác với Mizuho

Tăng cường hợp tác với Mizuho

trên cả 3 mảng: Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, hoạt động hợp tác kinh doanh và hoạt động giới thiệu khách hàng.

12. Chủ động tham gia các hoạt động an sinh xã hội hỗ trợ cộng đồng

Xúc tiến triển khai các cam kết tài trợ an sinh xã hội.

Nghiên cứu, mở rộng các hình thức hỗ trợ mới nhằm đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả lâu dài cho hoạt động này.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

“NĂM 2013, TRONG BỐI CẢNH CHUNG CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG VÀ NỀN KINH TẾ, VIETCOMBANK ĐÃ NỖ LỰC HOÀN THÀNH VAI TRÒ CỦA MỘT TRONG NHỮNG NGÂN HÀNG NÒNG CỐT ĐI ĐẦU TRONG HỆ THỐNG, NGHIÊM TÚC THỰC HIỆN CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA NHNN, GÓP PHẦN VÀO VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUNG CỦA NGÀNH VÀ ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ. VỚI QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH “NHẠY BÉN – LINH HOẠT – QUYẾT LIỆT”, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH ĐÃ BẮM SÁT ĐIỂN BIẾN THỊ TRƯỜNG, ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK NHẪM THỰC HIỆN TỐT CÁC PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG ĐẶT RA CHO NĂM 2013.

Trong năm qua, Vietcombank tiếp tục có nhiều đổi mới trong hoạt động kinh doanh và trong công tác quản trị. Song song với việc nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, công tác kiểm soát chất lượng tín dụng, xử lý và thu hồi nợ xấu đã hết sức được chú trọng. Các hoạt động kinh doanh dịch

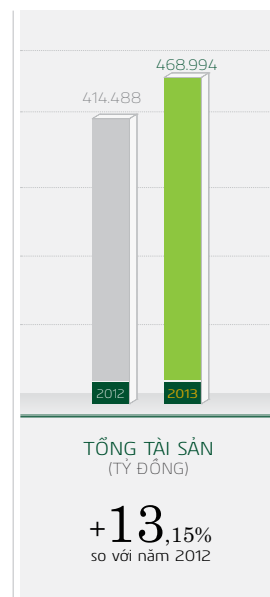
vụ, kinh doanh ngoại tệ có mức tăng trưởng tốt. Các chỉ tiêu an toàn hoạt động được đảm bảo, bộ máy kiểm toán, kiểm tra kiểm soát được củng cố và tăng cường. Đến cuối năm 2013, hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh của Vietcombank đã được hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch.

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU MÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ĐỀ RA NHƯ SAU:

1. Các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2013 đạt 468.994 tỷ đồng, tăng 13,15% so với 31/12/2012, vượt mức tăng trưởng kế hoạch (9%). Huy động vốn từ nền kinh tế (bao gồm vay BHXH) đạt 340,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,63% so với 31/12/2012, bằng 99,95% kế hoạch. Mức tăng trưởng huy động vốn năm 2013 được Vietcombank chủ động điều tiết cho phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Dư nợ cho vay khách hàng đạt 274,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,74% so với



c cuối năm 2012, vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được giao và cao hơn mức trung bình toàn ngành ngân hàng. Nếu tính cả đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, dư nợ cấp tín dụng cho nền kinh tế tăng 14,82% so với năm 2012. Cơ cấu cho vay thay đổi theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng và chiến lược của Vietcombank: Tỷ trọng cho vay khách hàng thế nhân tăng từ 11,94% năm 2012 lên 13,58% năm 2013; Tỷ trọng dư nợ bằng VNĐ tăng từ 68,85% năm 2012 lên 76,59% năm 2013.

Tỷ lệ nợ xấu được khống chế ở mức 2,73%, thấp hơn so với mức ĐHCĐ giao là <3% và thấp hơn tỷ lệ nợ xấu toàn ngành.

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt 41,6 tỷ USD, chiếm 15,8% thị phần cả nước. Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác có mức tăng trưởng khá.

Lợi nhuận hợp nhất năm 2013 đạt 5.743 tỷ đồng, bằng 99,02% kế hoạch được giao, giảm nhẹ so với năm 2012. Cơ cấu thu nhập vẫn thể hiện sự đa dạng trong hoạt động, thu nhập ngoài lãi chiếm tỷ trọng 30,47%.

Hiệu suất sinh lời của tổng tài sản bình quân (ROA) và hiệu suất sinh lời của vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) năm 2013 đạt tương ứng là 0,99% và 10,38%. Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) là 13,37%, đáp ứng tỷ lệ quy định tối thiểu 9% của NHNN.

2. Công tác phát triển mạng lưới, tổ chức, quản lý

Hoàn thiện Đề án Tài cơ cấu Vietcombank giai đoạn 2013 – 2015 bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ, NHNN tại Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 734/QĐ-NHNN ngày 18/04/2012 của NHNN, trình NHNN phê duyệt.

Khai trương hoạt động 01 Chi nhánh và thành lập mới 21 Phòng giao dịch. Trong năm 2013, Vietcombank cũng đã được NHNN: cho phép thành lập 10 Chi nhánh tại địa bàn Hà Nội và một số tỉnh, phê duyệt chủ trương cho phép mở có điều kiện 5 Chi nhánh tại địa bàn Tp. HCM; cho phép thành lập 26 Phòng giao dịch.

Bổ sung, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ một số phòng ban tại Hội sở chính; tiếp tục rà soát, chuẩn hóa bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Thực hiện rà soát tổng thể chức năng nhiệm vụ các phòng thuộc Hội sở chính; thành lập phòng khách hàng FDI vào tháng 1/2014; thông qua chủ trương thành lập phòng ALM (Quản lý tài sản Nợ - Có) thuộc Hội sở chính.

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của một số Chi nhánh, công ty thông qua việc tổ chức lại bộ máy, bổ sung nhân sự; thành lập mới một số phòng như phòng Khách hàng thế nhân, phòng Khách hàng SME, phòng Quản lý nợ; tách một số phòng

trực thuộc Chi nhánh.

Thông qua chủ trương thực hiện dự án Basel II; bước đầu triển khai dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý MIS, dự án xây dựng chính sách đã ngộ và đo lường đánh giá hiệu quả hoạt động,... Hoàn thiện, đổi mới, rà soát và triển khai công tác giao kế hoạch kinh doanh/kế hoạch công tác, quản lý khách hàng tới các Chi nhánh và phòng ban tại Hội sở chính. Đồng thời, tiếp tục triển khai các dự án công nghệ thông tin lớn: Core Banking, TF,...

Ban hành mới một số Quy chế chính sách mới: Quy chế bảo lãnh, Quy chế tổ chức và hoạt động Ban chỉ đạo, Ban quản lý, Ban triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị và hoạt động, Quy chế mua bán nợ, Quy chế công bố thông tin, Quy chế quản lý công ty con, Quy chế bảo vệ quyền lợi khách hàng, Quy chế hoa hồng môi giới...; sửa đổi bổ sung một số Quy chế: Quy chế chi trả tiền lương, Quy chế phân phối lương kinh doanh, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý người đại diện vốn tại doanh nghiệp khác,...

3. Công tác quản trị rủi ro

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank luôn tuân thủ mọi quy định của NHNN về các tỷ lệ an toàn hoạt động.

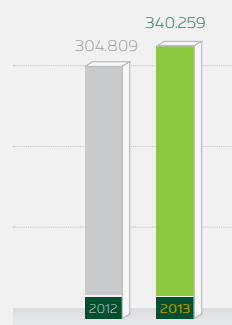
Các dự án đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình đo lường rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp tiếp tục được triển khai, hướng tới áp dụng các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel II về các quy định đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các văn bản, quy trình quản trị rủi ro, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, và hệ thống thông tin phù hợp với yêu cầu của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán, đảm bảo tính tuân thủ và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động của Vietcombank.

278.357
TỶ VNĐ
DU NỢ TÍN DỤNG TĂNG
14,82% SO VỚI NĂM 2012

41,6
TỶ USD
DOANH SỐ THANH TOÁN
XUẤT NHẬP KHẨU



HUY ĐỘNG VỐN
TỪ NỀN KINH TẾ
(BAO GỒM VAY
BẢO HIỂM
XÃ HỘI)
(TỶ ĐỒNG)

+11,63%
so với năm 2012

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4. Hoạt động đối ngoại, truyền thông, tái định vị thương hiệu

Tổ chức thành công Lễ Kỷ niệm 50 năm thành lập Vietcombank và các hoạt động liên quan.

Ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới và tiếp tục triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu mới thống nhất trong toàn hệ thống. Đồng thời triển khai các hoạt động quảng bá hình ảnh và thương hiệu mới theo kế hoạch đã được duyệt.

Bên cạnh các hoạt động truyền thông, Vietcombank tiếp tục tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội, qua đó thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, góp phần quảng bá nâng cao hình ảnh, vị thế và uy tín của thương hiệu Vietcombank.

Tích cực tham gia các hoạt động đối ngoại trong và ngoài nước nhằm khẳng định vị thế của Vietcombank và phát triển quan hệ hợp tác kinh doanh (hội nghị WB-IMF, ADB, ABA,...).

5. Công tác công bố thông tin và quan hệ nhà đầu tư

Năm 2013, Vietcombank thuê Công ty Kiểm toán Ernst & Young soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm. Các quy định về công bố thông tin được chấp hành tốt, đảm bảo tính kịp thời, công khai, minh bạch. Trong đó có một số nội dung thông tin quan trọng như việc công bố báo cáo thường niên, báo cáo tài chính bán niên và việc thay đổi nhân sự cấp cao.

Thường xuyên tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư trong và ngoài nước với chất lượng thông tin tốt, được nhà đầu tư đánh giá cao. Trong năm 2013, Vietcombank đã tổ chức hơn 60 buổi làm việc với cổ đông, nhà đầu tư tổ chức với hơn 100 lượt nhà đầu tư. Bên cạnh đó, Vietcombank tham gia một số sự kiện IR trong và ngoài nước như hội nghị tiếp xúc nhà đầu tư quốc tế tại Nhật Bản, Thái Lan và Singapore.



Đóng cửa phiên giao dịch cuối năm 2013, giá cổ phiếu Vietcombank đạt mức 26.800 đồng. Trong năm đã có hơn 104 triệu cổ phiếu được giao dịch, khối lượng mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài đạt ~ 6,58 triệu cổ phiếu.

Nhật Bản mở tài khoản giao dịch tại Vietcombank, bước đầu triển khai cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán lẻ, tài trợ thương mại, quản lý tiền mặt đối với các khách hàng FDI Nhật Bản, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietcombank cũng như thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa hai bên.

Hai bên cũng tăng cường trao đổi các đoàn cấp cao, các khóa đào tạo...

6. Về Hợp tác chiến lược

Trong năm 2013, Vietcombank và Mizuho đã tiếp tục tổ chức 70 phiên hỗ trợ kỹ thuật trong một số mảng hoạt động; ký kết hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ giữa 2 bên về mua bán ngoại tệ và một số hoạt động hợp tác kinh doanh khác.

Mizuho đã giới thiệu nhiều khách hàng doanh nghiệp và cá nhân

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

NĂM 2013 TIẾP TỤC LÀ MỘT NĂM MÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ TRONG NƯỚC VÀ THẾ GIỚI CÓ NHIỀU KHÓ KHĂN. TRONG BỐI CẢNH ĐÓ, HĐQT ĐÃ PHỐI HỢP CHẶT CHẼ CÙNG BAN ĐIỀU HÀNH BẮM SÁT CÁC MỤC TIÊU ĐƯỢC ĐHĐCĐ GIAO VÀ TÌNH HÌNH THỰC TIỄN, QUYẾT LIỆT, LINH HOẠT TRONG CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH MỌI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG, KIÊN TRÌ MỤC TIÊU, NỖ LỰC HOÀN THÀNH CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH MÀ ĐHĐCĐ ĐÃ PHÊ DUYỆT.



Sau khi được ĐHĐCĐ bầu, HĐQT nhiệm kỳ mới (2013 - 2018) đã thực hiện phân công, phân nhiệm cụ thể đến từng thành viên; tăng cường vai trò tham mưu của các Ủy ban; tiếp tục duy trì cơ chế họp định kỳ, cơ chế thường trực, cơ chế xin biểu quyết bằng phiếu lấy ý kiến để xử lý kịp thời các công việc phát sinh thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT.

Bên cạnh việc xem xét, quyết định các công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT; HĐQT, BDH cũng đã

tiến hành nhiều buổi trao đổi, thảo luận chuyên đề để định hướng cho sự phát triển chung cũng như từng lĩnh vực hoạt động của Vietcombank.

Đánh giá chung, trong năm 2013 các thành viên HĐQT, Ban Điều hành đã nỗ lực chỉ đạo, điều hành hoạt động của ngân hàng theo đúng định hướng phát triển và những chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ đặt ra; cố gắng hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, luôn hành động vì lợi ích của cổ đông, lợi ích của Nhà nước và Ngân hàng.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

“NĂM 2014, KINH TẾ THẾ GIỚI ĐƯỢC DỰ BÁO TIẾP TỤC CẢI THIỆN NHƯNG SẼ CÒN ĐIỂN BIẾN PHỨC TẠP. NỀN KINH TẾ TRONG NƯỚC ĐANG CÓ NHỮNG ĐIỂN BIẾN KHẢ QUAN HƠN. KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG GDP Ở MỨC ~5,8%, CHỈ SỐ GIÁ CPI ~ 7%. LẠM PHÁT ĐƯỢC KIỂM SOÁT, TỶ GIÁ ĐIỀU TIẾT LINH HOẠT TẠO ĐỘNG LỰC CHO KINH TẾ VĨ MÔ.

Hoạt động ngân hàng tiếp tục được định hướng nhằm mục tiêu hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước. Chính sách chống đô la hóa và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng tiếp tục được đẩy mạnh. Nợ xấu vẫn là một trong những thách thức lớn nhất đối với hệ thống ngân hàng trong năm 2014. Tăng trưởng tín dụng toàn ngành đạt mục tiêu 12%-14%, việc xử lý nợ xấu theo các biện pháp nêu tại Đề án xử lý nợ xấu dự kiến sẽ được triển khai đồng bộ và quyết liệt.

Trong bối cảnh đó, phương châm hoạt động của Vietcombank là “Đổi mới – Tăng trưởng – Chất lượng”; quan điểm chỉ đạo điều hành là “Nhạy bén – Quyết liệt – Kết nối”. Định hướng chủ đạo của năm 2014: bám sát chiến lược 2011-2020 và Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2013 – 2015; phát huy mọi lợi thế, tiếp tục phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng và hiệu quả làm trọng tâm, hướng tới phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế. Định hướng chính trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Về mô hình phát triển, tổ chức bộ máy và mạng lưới

Tiếp tục rà soát hoàn thiện chiến lược kinh doanh và mô thức hoạt động.

Chuẩn bị cho việc thành lập các Chi nhánh đã được NHNN phê duyệt chủ trương và tiếp tục triển khai thành lập

các Chi nhánh và Phòng giao dịch đã được NHNN chấp thuận.

Tăng trưởng lao động không quá 7%, chú trọng sự sàng lọc trong tuyển dụng; giao chỉ tiêu lao động cho từng Chi nhánh một cách hợp lý.

Tiếp tục chuẩn hóa mô hình tổ chức từ Hội sở chính tới Chi nhánh, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các phòng/trung tâm tại Hội sở chính.

Tiếp tục rà soát lại thực trạng các công ty con trong và ngoài nước, VPĐD để xây dựng phương án và lộ trình tái cơ cấu phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tiếp tục rà soát, phân loại Chi nhánh để có biện pháp củng cố, phát triển phù hợp.

Tích cực triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị.

2. Về vốn, tín dụng, đầu tư

Đẩy mạnh tăng trưởng cho vay khách hàng thông qua việc triển khai các chương trình ưu đãi lãi suất của NHNN và chính sách điều hành lãi suất linh hoạt. Thực hiện cơ cấu lại danh mục khách hàng theo hướng tập trung cho vay khách hàng tốt, đẩy mạnh cho vay các đối tượng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng cho vay khách

hàng ~ 13% trong năm 2014.

Kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu khống chế dưới 3%.

Linh hoạt điều hành công tác huy động vốn theo diễn biến thị trường và nhu cầu vốn của Vietcombank, đảm bảo ổn định thanh khoản và hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ lệ tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế ~ 13%.

Nâng cao hiệu quả công tác xử lý, thu hồi nợ; phấn đấu tăng tỷ lệ thu hồi nợ đã xử lý.

Quản trị các chỉ tiêu hiệu quả, đặc biệt là hệ số NIM.

Rà soát cơ cấu lại danh mục đầu tư, triển khai nghiên cứu các dự án mới với mục tiêu đầu tư hiệu quả, phù hợp diễn biến thị trường.

Xem xét phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc sử dụng thặng dư phát hành (khi IPO và bán cổ phần cho Đối tác chiến lược) và lợi nhuận chưa chia; thông qua hoạt động M&A khi có điều kiện.

3. Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác và kết quả tài chính

Xây dựng chính sách giá linh hoạt, danh mục sản phẩm đa dạng, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc khách hàng nhằm đẩy mạnh nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ.

Tích cực triển khai các biện pháp củng cố, giành lại thị phần trên các mảng hoạt động thanh toán, dịch vụ thẻ; duy trì thị phần trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ, đảm bảo thu từ kinh doanh ngoại tệ đạt ~ 10% tổng thu.

Phấn đấu đạt mức lợi nhuận trước thuế ~5.500 tỷ đồng trên cơ sở đảm bảo trích lập Dự phòng rủi ro tín dụng ở mức ~ 5.000 tỷ đồng.

4. Quản trị rủi ro

Triển khai xây dựng lộ trình áp dụng tiêu chuẩn Basel II vào năm 2015 – 2018.

Quản trị các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN; Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đánh giá, đo lường rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Nghiên cứu xây dựng và triển khai mô hình quản trị tín dụng tập trung; giám sát tuân thủ tập trung.

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo hướng tăng cường hậu kiểm kịp thời các nghiệp vụ có rủi ro.

5. Quan hệ nhà đầu tư

Tiếp tục thực hiện tốt công tác công bố thông tin; duy trì cơ chế thông tin thường xuyên đối với cổ đông, nhà đầu tư.

Nâng cao chất lượng thông tin, đa dạng hóa các hoạt động tiếp xúc với nhà đầu tư.

Thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông.

6. Quản trị nguồn nhân lực

Xây dựng và thực hiện chiến lược quản trị nguồn nhân lực, chú trọng đến việc hình thành khung năng lực và các chương trình phát triển tài năng.

Tiếp tục đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

hàng lõi (Core Banking) và một số phân hệ quan trọng khác như TF, LOS,...

Xây dựng hệ thống kế toán quản trị, triển khai thực hiện các dự án ALM, FTP và MPA (quản trị tài sản nợ có, chuyển giá vốn và phân tích lợi nhuận đa chiều).

Thực hiện dự án xây dựng chính



Hoàn thiện hệ thống mô tả công việc, xây dựng, rà soát khung bảng chức danh công việc, hệ thống các chỉ tiêu đo lường, đánh giá hiệu quả công việc, trên cơ sở đó hoàn thiện chính sách lương và công tác quản trị nguồn nhân lực, đảm bảo công bằng, tạo động lực thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Đẩy mạnh công tác luân chuyển, chuẩn hóa quy trình, nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ.

7. Các dự án chuyển đổi và nâng cao năng lực quản trị

Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý MIS phục vụ công tác quản trị và điều hành.

Tiếp tục triển khai hệ thống Ngân

sách đãi ngộ và hệ thống đo lường đánh giá hiệu quả công việc đúng tiến độ và chất lượng.

Đảm bảo sự đồng bộ và kết nối giữa các dự án.

8. Quản trị thương hiệu, Quy chế, hợp tác chiến lược

Tiếp tục triển khai đồng bộ hệ thống nhận diện thương hiệu mới trên toàn hệ thống. Phê duyệt và thực hiện quy định quản trị thương hiệu, cấm nạng sử dụng thương hiệu.

Rà soát, hoàn thiện các Quy chế đã ban hành, xây dựng các Quy chế mới tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Vietcombank.

Tăng cường hợp tác với Mizuho trong hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cũng như hợp tác kinh doanh.

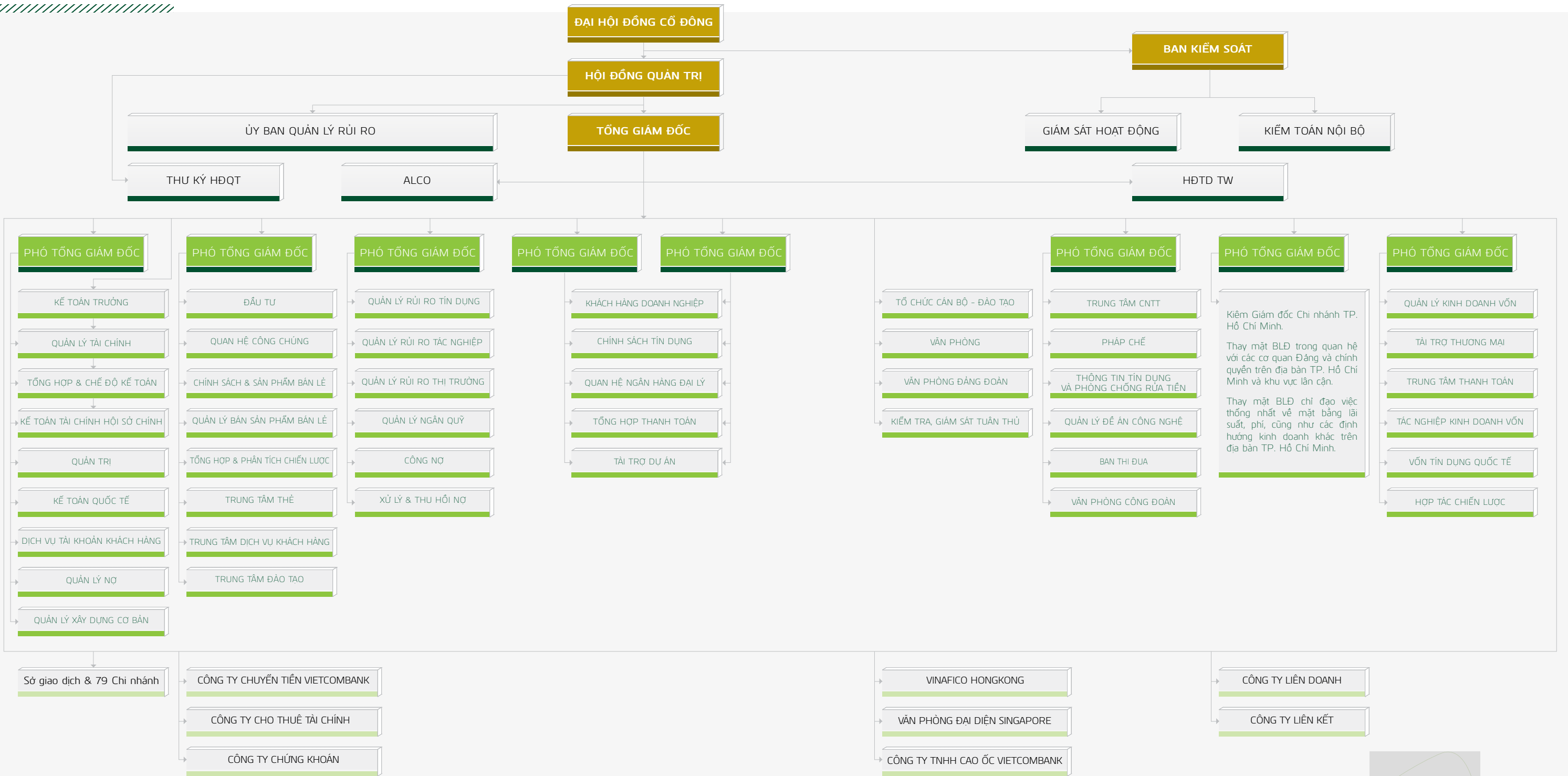
Nhanh Ý THỨC
ĐOÀN KẾT THÊM SỨC MẠNH

Tổ chức và Nhân sự

- Sơ đồ tổ chức • Tổ chức và Nhân sự
- Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- Giới thiệu Ban Kiểm soát • Giới thiệu Ban Điều hành

3

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ gồm có 1 Chủ tịch và 8 thành viên:

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông NGUYỄN HÒA BÌNH | : Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông NGHIÊM XUÂN THÀNH | : Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc |
| 3. Ông NGUYỄN ĐĂNG HỒNG | : Ủy viên HĐQT |
| 4. Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG | : Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGD |
| 5. Ông PHẠM QUANG DŨNG | : Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGD |
| 6. Ông YUTAKA ABE | : Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGD |
| 7. Bà LÊ THỊ HOA | : Ủy viên HĐQT |
| 8. Bà NGUYỄN THỊ DŨNG | : Ủy viên HĐQT |
| 9. Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH | : Ủy viên HĐQT |

BAN KIỂM SOÁT gồm có 1 Trưởng Ban Kiểm soát và 4 thành viên:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Bà TRƯƠNG LÊ HIỂN | : Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2. Bà LA THỊ HỒNG MINH | : Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3. Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN | : Thành viên Ban Kiểm soát |
| 4. Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG | : Thành viên Ban Kiểm soát |
| 5. Ông LẠI HỮU PHƯỚC | : Thành viên Ban Kiểm soát |

BAN ĐIỀU HÀNH gồm có 1 Tổng giám đốc và 8 Phó Tổng giám đốc:

- | | | | |
|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
| 1. Ông NGHIÊM XUÂN THÀNH | : Tổng giám đốc | 6. Ông ĐÀO MINH TUẤN | : Phó Tổng giám đốc |
| 2. Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG | : Phó Tổng giám đốc | 7. Ông ĐÀO HẢO | : Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông PHẠM QUANG DŨNG | : Phó Tổng giám đốc | 8. Ông PHẠM THANH HÀ | : Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông YUTAKA ABE | : Phó Tổng giám đốc | 9. Bà TRƯƠNG THỊ THÚY NGÀ | : Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông NGUYỄN VĂN TUẤN | : Phó Tổng giám đốc | | |

Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN : Kế toán trưởng



“TỔNG SỐ LAO ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK TÍNH ĐẾN 31/12/2013 LÀ 13.864 NGƯỜI. BAN LÃNH ĐẠO VIETCOMBANK LUÔN CHÚ TRỌNG VIỆC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, COI ĐÂY LÀ CHÌA KHÓA ĐEM LẠI THÀNH CÔNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA NGÂN HÀNG.

NGUỒN NHÂN LỰC

Chất lượng nhân viên được kiểm soát từ đầu vào với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc, cán bộ được tuyển dụng theo đúng vị trí công việc.

» Tích cực xây dựng các chương trình đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ, nhân viên để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong năm 2013 có hàng nghìn lượt cán bộ được tham gia đào tạo về các lĩnh vực như quản

lý rủi ro, xử lý nợ, thanh toán quốc tế, kế toán, kiểm toán... Chế độ lương, thưởng được xây dựng gắn với kết quả công việc, không cào bằng, tạo được động lực cho người lao động, hiệu quả công việc mang lại là cao hơn.

» Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc, xây dựng được một đội ngũ lãnh đạo là những người có kiến thức

hiện đại và nhiều kinh nghiệm trong chuyên môn và quản lý điều hành.

Vietcombank sẽ vẫn tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, quy hoạch gắn với quyền lợi và trách nhiệm của người lao động nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

THAY ĐỔI VỀ NHÂN SỰ TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2013, thành phần Hội đồng Quản trị có thay đổi như sau:

- » Giám đốc **NGUYỄN PHƯỚC THANH**, Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc thôi giữ chức vụ từ ngày 19/07/2013;
- » Ông **LÊ ĐẮC CÙ**, Ủy viên Hội

đồng Quản trị thôi giữ chức vụ kể từ ngày 25/04/2013;

- » Bà **LÊ THỊ KIM ANH**, Ủy viên Hội đồng Quản trị thôi giữ chức vụ kể từ ngày 25/04/2013; nghỉ hưu kể từ ngày 01/06/2013;
- » Bổ sung các ông **NGHIÊM XUÂN THÀNH**, bà **NGUYỄN THỊ KIM OANH**, bà **NGUYỄN**

THỊ DŨNG làm Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 25/04/2013.

Thành phần Ban Lãnh đạo có thay đổi như sau:

- » Tăng ông **NGHIÊM XUÂN THÀNH** làm Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc kể từ ngày 26/07/2013.



Ghi chú ảnh:

(1): Lễ công bố Quyết định bổ nhiệm Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Phước Thanh;

(2) - (4): Lễ Công bố Quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc Vietcombank Nghiêm Xuân Thành;

(3): Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Phước Thanh (bên trái) và Tổng giám đốc Vietcombank Nghiêm Xuân Thành;

(5): Hội đồng Quản trị Vietcombank tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần 6 năm 2013.

MẠNG LƯỚI VÀ TỔ CHỨC CỦA VIETCOMBANK

Trong năm 2013, Vietcombank khai trương hoạt động thêm 1 Chi nhánh (Thái Nguyên) và 30 Phòng giao dịch, nâng tổng số Phòng giao dịch đến 31/12/2013 là 333 phòng.

Tính đến 31/12/2012, mạng lưới hoạt động của Vietcombank bao gồm:

- » Hội sở chính.
- » Sở giao dịch.
- » 79 Chi nhánh.
- » 333 Phòng giao dịch.
- » 02 Công ty con trực thuộc trên

toàn quốc (Công ty Cho thuê Tài chính, Công ty Chứng khoán).

» 01 Văn phòng đại diện tại Singapore và 02 Công ty con tại nước ngoài (Công ty Vinafico Hongkong và Công ty Chuyển tiền Vietcombank).

» 06 Công ty liên doanh, liên kết khác.

GIỚI THIỆU
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **NGUYỄN HÒA BÌNH**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trình độ chuyên môn
Đại học Ngoại ngữ Hà Nội;
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
(Chương trình Việt - Bỉ) -
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



Ông **NGHIÊM XUÂN THÀNH**
Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Thạc sỹ Kinh tế
Học viện Ngân hàng.



Ông **NGUYỄN ĐĂNG HỒNG**
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ chuyên môn
Học viện Ngân hàng;
Học viện An ninh;
Đại học Pháp lý;
Thạc sỹ Luật học chuyên ngành Luật
kinh tế - Viện Nhà nước và Pháp luật.



Ông **NGUYỄN DANH LƯƠNG**
Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Trường Cao cấp Ngân hàng;
Tiến sỹ Kinh tế
- Học viện Ngân hàng.



Ông **PHẠM QUANG DŨNG**
Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng -
Đại học Tổng hợp Birmingham
(Anh Quốc).



Ông **YUTAKA ABE**
Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Hitotsubashi
(Tokyo, Nhật Bản);
Thạc sỹ Khoa học Quản lý -
Đại học Standford
(California, Hoa Kỳ).



Bà **LÊ THỊ HOA**
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ chuyên môn
Thạc sỹ Kinh tế
(chương trình Pháp - Việt);
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



Bà **NGUYỄN THỊ DŨNG**
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ chuyên môn
Đại học Tài chính Matxcova - Liên Xô;
Tiến sỹ Kinh tế
- Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



Bà **NGUYỄN THỊ KIM OANH**
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ chuyên môn
Đại học Kinh tế Quốc dân;
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng
- Đại học New South Wales.

GIỚI THIỆU
BAN KIỂM SOÁT



Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ chuyên môn
Học viện Ngân hàng;
Thạc sỹ Kinh tế
- Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Bà LA THỊ HỒNG MINH
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ chuyên môn
Học viện Ngân hàng;
Thạc sỹ Kinh tế
- Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Bà TRƯƠNG LỆ HIỀN
Trưởng Ban Kiểm soát

Trình độ chuyên môn
Học viện Ngân hàng;
Thạc sỹ Kinh tế Phát triển
- Cao học Việt Nam - Hà Lan.

Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ chuyên môn
Đại học Ngoại thương;
Thạc sỹ Kinh tế
- Đại học Ngoại thương.

Ông LẠI HỮU PHƯỚC
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ chuyên môn
Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội;
Thạc sỹ Kinh tế
- Đại học Quốc gia Hà Nội
liên kết với Đại học Griggs (Mỹ).

GIỚI THIỆU
BAN ĐIỀU HÀNH



Ông **NGHIÊM XUÂN THÀNH**
Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Thạc sỹ Kinh tế
Học viện Ngân hàng.



Ông **NGUYỄN VĂN TUÂN**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Ngoại ngữ Hà Nội;
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Chương trình liên kết giữa
Đại học Tự do Brussels (BI) &
Đại học Kinh tế Quốc dân (VN).

Ông **ĐÀO MINH TUẤN**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Bách khoa Hà Nội;
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
Thạc sỹ Kinh tế -
Học viện Ngân hàng.



Ông **PHẠM QUANG DŨNG**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng -
Đại học Tổng hợp Birmingham
(Anh Quốc).



Ông **NGUYỄN DANH LƯƠNG**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Trường Cao cấp Ngân hàng;
Tiến sỹ Kinh tế
- Học viện Ngân hàng.



Ông **PHẠM THANH HÀ**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh -
Đại học George Washington (Hoa Kỳ).



Ông **ĐÀO HẢO**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Kinh tế TP. HCM;
Đại học Luật Hà Nội.



Ông **YUTAKA ABE**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Hitotsubashi
(Tokyo, Nhật Bản);
Thạc sỹ Khoa học Quản lý -
Đại học Standford
(California, Hoa Kỳ).



Bà **TRƯƠNG THỊ THÚY ANH**
Phó Tổng giám đốc

Trình độ chuyên môn
Đại học Bách khoa Đà Nẵng
(ngành Kế toán); Đại học Luật;
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Trường Impac University.



Bà **PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN**
Kế toán trưởng

Trình độ chuyên môn
Học viện Ngân hàng;
Thạc sỹ Kinh tế
- Học viện Ngân hàng
- CPA Australia.

Thanh NĂNG LỰC
VƯỜN ĐẾN MỌI TẦM CAO



Quản trị Doanh nghiệp

- Quản trị Doanh nghiệp
- Quản trị rủi ro • Mạng lưới hoạt động



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của VCB (31/12/2013)		Ghi chú
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	
1	NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch HĐQT	5.694	0,00025%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Thành viên không điều hành
2	NGHIÊM XUÂN THÀNH	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Được HĐQT VCB bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc kể từ ngày 26/07/2013
3	NGUYỄN ĐĂNG HỒNG	Ủy viên HĐQT	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Thành viên không điều hành
4	NGUYỄN DANH LƯƠNG	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	13.921	0,00060%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013.
5	YUTAKA ABE	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	0	0,00000%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013.
6	NGUYỄN THỊ DŨNG	Ủy viên HĐQT	2.000	0,00009%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Thành viên độc lập
7	LÊ THỊ HOA	Ủy viên HĐQT	4.067	0,00018%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Thành viên không điều hành
8	PHẠM QUANG DŨNG	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	2.114	0,00009%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013.
9	NGUYỄN THỊ KIM OANH	Ủy viên HĐQT	5.301	0,00023%	Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013. Thành viên không điều hành

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRONG NĂM 2013, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM ĐÃ TỔ CHỨC HỌP 64 PHIÊN (13 PHIÊN TOÀN THỂ VÀ 51 PHIÊN THEO CƠ CHẾ THƯỜNG TRỰC) ĐỂ ĐỊNH HƯỚNG, CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK TRONG TỪNG THỜI KỲ, XEM XÉT QUYẾT ĐỊNH CÁC CÔNG VIỆC THUỘC THẨM QUYỀN XỬ LÝ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CŨNG NHƯ TRAO ĐỔI VỀ MỘT SỐ CHUYỆN ĐỂ CỤ THỂ KHÁC. NGOÀI RA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÒN XỬ LÝ MỘT SỐ NỘI DUNG THÔNG QUA HÌNH THỨC GỬI PHIẾU XIN Ý KIẾN CÁC THÀNH VIÊN (07 LẦN). CHI TIẾT THỐNG KÊ CÁC PHIÊN HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

GIAI ĐOẠN TRƯỚC ĐHĐCĐ 2013 (TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN NGÀY 25/04/2013):

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch HĐQT	19/19	100%	
2	NGUYỄN PHƯỚC THANH	TV HĐQT, TGD	19/19	100%	
3	NGUYỄN ĐĂNG HỒNG	Phó Chánh thanh tra giám sát ngân hàng, TV HĐQT VCB ⁽¹⁾	6/6	100%	
4	NGUYỄN DANH LƯƠNG	TV HĐQT ⁽¹⁾ , Phó TGD	6/6	100%	
5	YUTAKA ABE	TV HĐQT ⁽¹⁾ , Phó TGD	6/6	100%	
6	LÊ THỊ HOA	TV HĐQT	19/19	100%	
7	LÊ THỊ KIM NGA	TV HĐQT	19/19	100%	
8	LÊ ĐẮC CÙ	Thành viên độc lập HĐQT ⁽²⁾	5/6	83%	Công tác khác

Ghi chú:

(1): Các ông Nguyễn Đăng Hồng, Nguyễn Danh Lương và Yutaka Abe là các Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm, chỉ tính tỷ lệ tham gia họp đối với các phiên họp thường kỳ;

(2): Ông Lê Đắc Cù là Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, chỉ tham gia các phiên họp thường kỳ;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

GIAI ĐOẠN SAU ĐHĐCĐ 2013 (TỪ NGÀY 25/04 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2013):

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch HĐQT	45/45	100%	
2	NGUYỄN PHƯỚC THANH	TV HĐQT, TGD ⁽⁴⁾	15/15	100%	
3	NGUYỄN ĐĂNG HỒNG	Phó Chánh thanh tra giám sát ngân hàng, TV HĐQT VCB ⁽²⁾	7/7	100%	
4	NGHIÊM XUÂN THÀNH	TV HĐQT ⁽¹⁾ , Tổng giám đốc	34/34	100%	
5	NGUYỄN DANH LƯƠNG	TV HĐQT ⁽²⁾ , Phó TGD	7/7	100%	
6	YUTAKA ABE	TV HĐQT ⁽²⁾ , Phó TGD	7/7	100%	
7	NGUYỄN THỊ DŨNG	Thành viên độc lập HĐQT ⁽³⁾	7/7	100%	
8	LÊ THỊ HOA	TV HĐQT	43/45	96%	Nghỉ phép
9	PHẠM QUANG DŨNG	TV HĐQT ⁽²⁾ , Phó TGD	7/7	100%	
10	NGUYỄN THỊ KIM OANH	TV HĐQT	45/45	100%	

Ghi chú:

(1): Trước thời điểm được bổ nhiệm là TGD VCB (ngày 26/7/2013), ông Nghiêm Xuân Thành chỉ tham gia các phiên thường kỳ với tư cách là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm.

(2): Các ông Nguyễn Đăng Hồng, Nguyễn Danh Lương, Yutaka Abe và Phạm Quang Dũng là các TV Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm, chỉ tính tỷ lệ tham gia họp đối với các phiên họp thường kỳ;

(3): Bà Nguyễn Thị Dũng là Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị, chỉ tham gia các phiên họp thường kỳ;

(4): Ông Nguyễn Phước Thanh thôi là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc từ ngày 26/7/2013;

HĐQT cũng đã chuẩn bị mọi mặt và tổ chức thành công phiên họp thường niên lần thứ 6 của ĐHĐCĐ, bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ mới (2013-2018) theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; thực

hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông.

Tại các phiên họp thường kỳ của HĐQT, Tổng giám đốc có báo cáo về mọi mặt hoạt động của ngân

hàng. Ngoài ra, HĐQT đã yêu cầu Ban Điều hành báo cáo theo các chuyên đề, báo cáo việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ), các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CƠ CẤU CÁC ỦY BAN

Hiện tại Vietcombank có 03 Ủy ban | ro, Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Chiến lược. Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành.

Ủy ban Quản lý rủi ro gồm các thành viên

- Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH, Ủy viên Hội đồng Quản trị - Trưởng ban
- Bà NGUYỄN THỊ DŨNG, Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị - Ủy viên
- Ông YUTAKA ABE, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng giám đốc - Ủy viên
- Ông ĐÀO HẢO, Phó Tổng giám đốc - Ủy viên
- Ông PHẠM QUANG DŨNG, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng giám đốc - Ủy viên
- Bà NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG, Phó Phòng Chính sách tín dụng - Thành viên chuyên trách kiêm Thư ký Ủy ban.

Ủy ban Nhân sự gồm các thành viên

- Ông NGUYỄN HÒA BÌNH, Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Chủ nhiệm
- Ông NGHIÊM XUÂN THÀNH, Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc - Ủy viên
- Bà TRƯƠNG LÊ HIỂN, Trưởng Ban Kiểm soát - Ủy viên

Ủy ban Chiến lược gồm các thành viên

- Ông NGUYỄN HÒA BÌNH, Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Chủ tịch Ủy ban
- Ông NGHIÊM XUÂN THÀNH, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch Ủy ban
- Ông NGUYỄN VĂN TUÂN, Phó Tổng giám đốc - Ủy viên
- Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN, Kế toán trưởng - Ủy viên
- Ông PHẠM CHÍ QUANG, Trưởng phòng Quản lý Kinh doanh vốn - Ủy viên
- Bà PHẠM THỊ THÚY NGA, Giám đốc Trung tâm Đào tạo - Ủy viên
- Ông NGUYỄN MẠNH HÙNG, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Ủy viên
- Bà NGUYỄN THỰC LINH, Trưởng phòng Tổng hợp Phân tích Chiến lược - Ủy viên
- Ông LÊ HOÀNG TÙNG, Trưởng phòng Thư ký Hội đồng Quản trị - Ủy viên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt các chính sách và định hướng phù hợp trong từng thời kỳ liên quan đến các loại rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động...), bao gồm cả việc xác định các tỷ lệ, giới hạn/hạn chế và mức độ chấp nhận rủi ro của Ngân hàng. Định kỳ Ủy ban Quản lý rủi ro báo cáo HĐQT tình hình rủi ro trong các mặt hoạt động của Ngân hàng và đề xuất các biện pháp cải thiện kịp thời. Sau phiên họp thường niên của ĐHĐCĐ, Ủy ban QLRR cũng đã được kiện toàn lại. Trong năm 2013, Ủy ban Quản lý rủi ro đã phối hợp với các phòng ban có liên quan để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế như Quy định của Vietcombank về việc cấp tín dụng đối với khách hàng là định chế tài chính; Quy chế bảo lãnh; Quy chế quản lý hoạt động của Phòng giao dịch. Ủy ban Quản lý rủi ro đã tham mưu cho HĐQT về các

chiến lược, chính sách quản lý rủi ro, các biện pháp phòng ngừa rủi ro trên các mặt hoạt động. Điển hình là tư vấn triển khai dự án Basel II, dự án ALM – FTP – MPA,...

Ủy ban Nhân sự & Thù lao tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan đến nhân sự, nghiên cứu tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành, thông qua các quy định nội bộ của Ngân hàng trong thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thưởng, thù lao, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác. Ủy ban Nhân sự & Thù lao tham gia xây dựng, có ý kiến tham vấn cho HĐQT về chiến lược quản trị nguồn nhân lực và các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm... của ngân hàng. Trong năm 2013, Ủy ban Nhân sự & Thù lao đã tham mưu cho HĐQT các vấn đề về bổ nhiệm, quy hoạch, chính sách lương, thù lao của nhân

sự cấp cao trong hệ thống, thay đổi người đại diện tham gia tại các đơn vị góp vốn.

Ủy ban Chiến lược tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của Ngân hàng, bao gồm cả đánh giá thực trạng, mục tiêu tổng thể, tầm nhìn dài hạn, định hướng chiến lược, các chỉ tiêu kinh doanh cho từng giai đoạn, giải pháp và lộ trình thực hiện. Trong năm 2013, Ủy ban Chiến lược đã thực hiện vai trò tư vấn, tham mưu cho HĐQT các vấn đề quan trọng, có tác động trên phạm vi toàn hệ thống như xây dựng và hoàn thiện Đề án Tái cơ cấu ngân hàng đến 2015 và phương án nâng cao năng lực tài chính trình NHNN phê duyệt, báo cáo đề xuất mô hình tổ chức của ngân hàng, triển khai các dự án nâng cao năng lực quản trị và hoạt động tại Vietcombank.

Các thành viên Hội đồng Quản trị đều đã tham gia các chương trình đào tạo về quản trị Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

Kể từ ngày 25/04/2013, Ban Kiểm soát gồm có 05 thành viên, trong đó có 04 thành viên chuyên trách và 01 thành viên kiêm nhiệm. Dưới đây là danh sách cụ thể các thành viên Ban Kiểm soát và số lượng cổ phần VCB sở hữu đến 31/12/2013:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của VCB	
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	TRƯƠNG LỆ HIỂN	Trưởng Ban Kiểm soát	3.254	0,00014%
2	VŨ THỊ BÍCH VÂN	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
3	LA THỊ HỒNG MINH	Thành viên Ban Kiểm soát	2.114	0,00009%
4	ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	Thành viên Ban Kiểm soát	3.417	0,00015%
5	LẠI HỮU PHƯỚC	Thành viên Ban Kiểm soát	3.254	0,00014%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát gồm 05 thành viên và hai bộ phận trực thuộc là Giám sát hoạt động và Kiểm toán nội bộ. Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trong quản trị và điều hành nhằm đảm bảo cho Ngân hàng phát triển ổn định, an toàn và hiệu quả.

Ban Kiểm soát chủ yếu là các thành viên chuyên trách nên việc triển khai nhiệm vụ giám sát được thực hiện thường xuyên, liên tục trong cả năm. Trên cơ sở phương hướng hoạt động năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Ban Kiểm soát thường xuyên đánh giá kết quả hoạt động và xác định kế hoạch công việc trong kỳ tiếp theo. Trong năm 2013, Ban Kiểm soát đã họp 04 phiên, tham dự tất cả các phiên họp Hội đồng Quản trị và thường trực Hội đồng Quản trị; tổ chức các cuộc họp thường xuyên với bộ phận Giám sát hoạt động và Kiểm toán nội bộ.

Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm; giám sát thường xuyên việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT; giám sát việc thực hiện khuyến nghị của Ban Kiểm soát; lập báo cáo tình hình cổ phần của các TV HĐQT, TV BKS, TGD và người

có liên quan, cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết của Vietcombank.

Hoạt động giám sát đã được tiến hành thường xuyên có tính hệ thống từ Hội sở chính đến các Chi nhánh và Công ty trực thuộc, trong đó tập trung giám sát toàn diện công tác quản trị, điều hành của ngân hàng, hoạt động quản trị rủi ro trong các lĩnh vực hoạt động và các cấp thực thi; giám sát thường xuyên trên các mặt hoạt động trọng yếu của ngân hàng hoặc những lĩnh vực tiềm ẩn

trụ sở do HĐQT là người quyết định đầu tư.

Đội ngũ cán bộ và công tác kiểm toán nội bộ đã được tăng cường và kiện toàn. Kiểm toán nội bộ đã được thực hiện kiểm toán trực tiếp tại 2/3 Chi nhánh, Công ty con của Vietcombank. Ngoài ra, việc kiểm toán theo các chuyên đề đã được thực hiện trong toàn hệ thống. Số lượng các cuộc kiểm toán đã tăng hơn 2 lần so với năm 2012. Hoạt động kiểm toán tuân thủ quy định tại Thông tư 44/2011/TT-NHNN; thực hiện kiểm toán theo

QUA CÔNG TÁC GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT ĐÃ KỊP THỜI ĐƯA RA NHỮNG CẢNH BÁO RỦI RO, PHÁT HIỆN CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI TRONG HOẠT ĐỘNG, TRONG VĂN BẢN QUI ĐỊNH NỘI BỘ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐỂ KIẾN NGHỊ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC CẤP QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRONG VIỆC KHẮC PHỤC SAI SÓT, CHẤM CHỈNH VÀ BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH, QUY TRÌNH VÀ HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ, TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NỘI BỘ NHẪM NGĂN NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO, ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG. BAN KIỂM SOÁT ĐÃ HOÀN THÀNH TỐT CÁC NHIỆM VỤ THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN THÔNG QUA.

rủi ro; giám sát và đánh giá việc thực hiện và tuân thủ các quy định về an toàn hoạt động của ngân hàng theo quy định Luật TCTD; thực hiện kiểm tra, đánh giá 13 dự án đầu tư xây dựng công trình

định hướng rủi ro, đảm bảo các đơn vị, hoạt động nghiệp vụ xếp hạng rủi ro cao được kiểm toán hàng năm; các đơn vị, hoạt động nghiệp vụ xếp hạng rủi ro thấp được kiểm toán ít nhất 03 năm/lần.

BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

DANH SÁCH VÀ NỘI DUNG CÁC PHIÊN HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ngày	Số lượng thành viên BKS dự họp	Nội dung cuộc họp
31/03/2013	4/4	- Tổng kết hoạt động của BKS năm 2012 và định hướng hoạt động năm 2013. - Thông qua kết quả thẩm định BCTC năm 2012. - Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ.
25/04/2013	5/5	- Bầu Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới 2013 - 2018.
25/04/2013	5/5	- Phân công nhiệm vụ các thành viên trong Ban Kiểm soát.
14/08/2013	5/5	- Sơ kết hoạt động của BKS 7 tháng đầu năm 2013. - Kết quả thẩm định BCTC 6 tháng đầu năm 2013. - Kế hoạch hoạt động 5 tháng cuối năm 2013.



THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ CHO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ sáu của Ngân hàng ngày 25/04/2013, ĐHĐCĐ đã phê duyệt mức thù lao đối với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2013 bằng

0,35% lợi nhuận sau thuế.

Trên thực tế, Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát được hưởng lương và các phúc lợi khác theo Quy chế tiền lương và các

quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tổng mức chi cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 không vượt quá mức được ĐHĐCĐ phê duyệt.

GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Trong năm 2013 không có phát sinh giao dịch mua bán cổ phần của người có liên quan của cổ đông nội bộ.

TheBanker

TOP 1000

WORLD BANKS 2013

thebankerdatabase.com

Vietcombank

World Ranking: 445

Country Ranking: 1



“ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO, VIETCOMBANK ĐÃ THỰC HIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO MỘT CÁCH TOÀN DIỆN, KHOA HỌC VÀ CÓ HỆ THỐNG NHẪM NHẬN DẠNG, KIỂM SOÁT, PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM THIỂU NHỮNG TỔN THẤT, MẤT MẮT, NHỮNG ẢNH HƯỞNG BẤT LỢI CỦA RỦI RO.

RỦI RO TÍN DỤNG

Vietcombank đã áp dụng một hệ thống quản trị rủi ro tín dụng tập trung, được phân lập rõ ràng theo quy trình, chức năng giữa quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa 3 chức năng nhằm giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ làm công tác tín dụng.

Năm 2013, Vietcombank chú trọng quản lý rủi ro theo nhóm khách

hàng, ngành hàng, kết hợp với nâng cao chất lượng công tác thẩm định để ngăn chặn rủi ro tín dụng ngay từ bước thẩm định, giải ngân, đồng thời tăng cường và thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng tăng cường công tác giám sát từ xa tất cả các Chi nhánh, Công ty trực thuộc, đưa ra các cảnh báo sớm nhằm ngăn chặn rủi ro đồng thời tiến hành hậu kiểm đối với một số chương trình tín dụng nhằm phát hiện các

giao dịch không tuân thủ điều kiện, quy trình. Trong năm, mô hình tính toán xác suất vỡ nợ PD đã được triển khai áp dụng; mô hình tỷ lệ tổn thất ước tính LGD tiếp tục được nghiên cứu để triển khai; Dự án Business modeling bao gồm xây dựng báo cáo ngành, mô hình dự báo doanh nghiệp để chuẩn hóa phân tích rủi ro ngành, lượng hóa và chuẩn hóa việc xác định giới hạn tín dụng đối với khách hàng cũng đã được xây dựng và tiếp tục hoàn thiện.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Vietcombank đã chủ động áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu thị trường, thu hẹp chênh lệch kỳ hạn bình quân giữa tài sản có và tài sản nợ, sử dụng có chọn lọc các sản phẩm phái sinh... Hoạt động của Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO) trong mối quan hệ tương tác với các phòng ban chức năng khác trong mô hình quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế cũng giúp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất của Vietcombank.

Để quản trị rủi ro về ngoại hối, Vietcombank thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại tệ của toàn hệ thống. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng chú trọng vào công tác kinh doanh ngoại tệ, các công cụ phái sinh, các hợp đồng giao ngay và kỳ hạn để hạn chế các tác động của biến động tỷ giá đến hoạt động ngân hàng.

Năm 2013, Vietcombank tiếp tục tăng cường hợp tác với các đối tác

nước ngoài để triển khai các dự án nâng cao năng lực hoạt động rủi ro thị trường, xây dựng một số mô hình về quản trị rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng đã hoàn thiện xây dựng phương pháp luận, mô hình và đưa vào áp dụng những phương pháp hiện đại nhằm đo lường rủi ro thị trường như phương pháp VAR, thử nghiệm tính biến động thu nhập lãi thuần theo các kịch bản lãi suất thay đổi theo phương pháp Repricing Gap.

RỦI RO THANH KHOẢN

Công tác quản trị rủi ro thanh khoản của Vietcombank luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

- » Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản trong hoạt động ngân hàng;
- » Luôn theo dõi, phân tích tài sản và

công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế;

- » Tuân thủ các hạn mức thanh khoản theo quy định của Ủy ban ALCO;
- » Thống kê và dự báo luồng tiền theo định kỳ để có các giải pháp dự phòng thanh khoản trong điều kiện môi trường kinh doanh

bình thường hoặc khi có các biến cố xảy ra gây hoảng loạn đến tâm lý người gửi tiền;

- » Phân bổ hợp lý tài sản giữa tiền mặt, đầu tư giấy tờ có giá và hoạt động tín dụng nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi dấu hiệu thiếu hụt thanh khoản xuất hiện.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

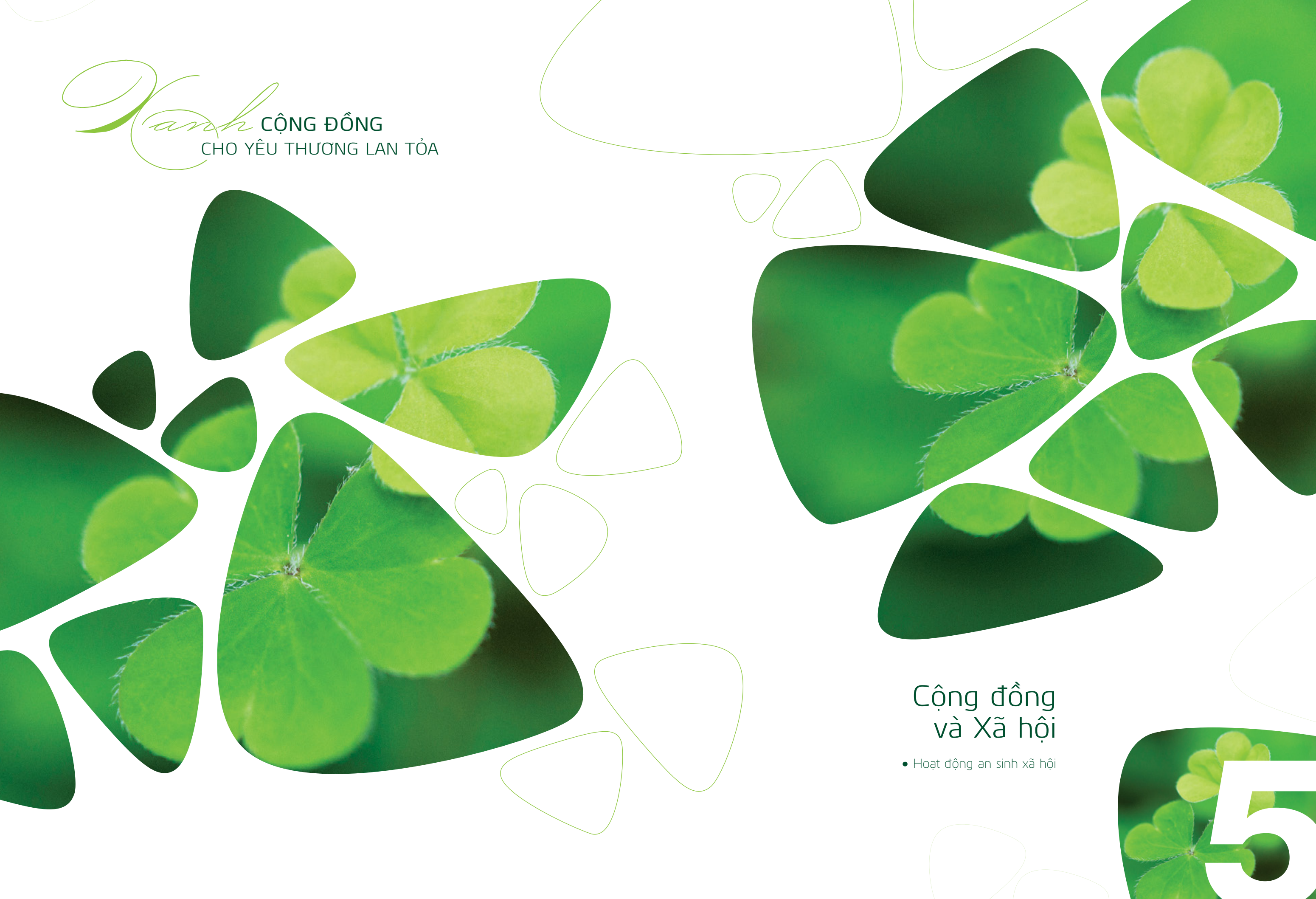
Để ngăn ngừa và hạn chế rủi ro hoạt động, hệ thống kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ của Vietcombank thường xuyên đánh giá tính tuân thủ, tính đầy đủ, phù hợp của quy trình, quy chế hoạt động nghiệp vụ cũng như cảnh báo rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ đối với quy trình, quy chế. Để hạn chế rủi ro đạo đức, Vietcombank

không ngừng tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, đạo đức, đồng thời thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn định kỳ giúp cán bộ hiểu rõ quy trình, nghiệp vụ và nâng cao nhận thức và phạm vi của quản lý rủi ro hoạt động của ngân hàng.

Năm 2013, Vietcombank đã hoàn thiện Dự án "Nâng cao năng lực

quản lý rủi ro hoạt động cho NHNT" bao gồm xây dựng các hệ thống chu trình công việc, hệ thống chỉ số rủi ro chính (KRIs). Dự án này một mặt giúp Vietcombank nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động, mặt khác giúp cho chu trình công việc của ngân hàng được chuẩn hóa, thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và công tác quản lý.

Thanh CỘNG ĐỒNG
CHO YÊU THƯƠNG LAN TỎA



Cộng đồng
và Xã hội

- Hoạt động an sinh xã hội



“ VỚI CHẶNG ĐƯỜNG 50 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN, NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VIETCOMBANK) LUÔN LÀ MỘT TRONG NHỮNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CHỦ LỰC CỦA NHÀ NƯỚC, BẮM SÁT VÀ THỰC HIỆN THEO ĐÚNG CÁC CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CŨNG NHƯ ĐẢM NHIỆM VÀ HOÀN THÀNH TỐT CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO. BÊN CẠNH NHỮNG MỤC TIÊU KINH TẾ, CHẶNG ĐƯỜNG 50 NĂM QUA, VIETCOMBANK LUÔN TÂM NIỆM CẦN CÓ NHỮNG HÀNH ĐỘNG THIẾT THỰC ĐÓNG GÓP VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA XÃ HỘI THÔNG QUA CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI. CHỈ TÍNH RIÊNG NĂM 2013, VIETCOMBANK ĐÃ DÀNH TẶNG 231 TỶ ĐỒNG ĐỂ PHỤC VỤ CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI, DÀNH NHIỀU CHO KHU VỰC TÂY BẮC, TÂY NGUYÊN, TÂY NAM BỘ LÀ NHỮNG KHU VỰC ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CHƯA ĐƯỢC CẢI THIỆN.



HÀNH TRÌNH
hấp lửa
NHỮNG TRÁI TIM

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

THẾ HỆ TRÈ LÀ TƯƠNG LAI CỦA ĐẤT NƯỚC, NHỮNG THẾ HỆ TRÈ ĐƯỢC ĐÀO TẠO, NUÔI DƯỠNG TỐT LÀ ĐIỀU KIỆN CẦN ĐỂ HƯỚNG TỚI THẾ HỆ CÔNG DÂN VĂN MINH, NHỮNG VIÊN GẠCH VỮNG CHẮC CHO CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NƯỚC NHÀ.



Mỗi năm, Vietcombank đã xây dựng mới nhiều ngôi trường mầm non, trường cơ sở các cấp tại các tỉnh thành trên cả nước nhằm góp phần nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng giáo dục. Riêng năm 2013, Vietcombank đã tham gia xây dựng hơn 20 ngôi trường, trị giá gần 100 tỷ đồng, trao tặng lại chính quyền và người dân địa phương. Những cái tên như trường mầm non Đông Thắng, xã Đông Thắng, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ

(10 tỷ đồng), trường tiểu học CuPui II - Krông Bông (10 tỷ đồng), trường THCS Đắk Năng - Kon Tum (10 tỷ đồng)... là niềm vui, niềm tự hào của rất nhiều thầy cô, học trò khi lần đầu được làm việc, học tập dưới những mái trường khang trang, đầy đủ cơ sở vật chất. Trên hành trình đó,

phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng dạy và học cho thầy cô, học sinh.

Hàng năm, Vietcombank cũng dành tặng hàng chục tỷ đồng học bổng cho các học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc hoặc

có nỗ lực học tập trong điều kiện khó khăn thông qua các Quỹ học bổng, Quỹ khuyến học tại các địa phương và các chương trình gây quỹ trên phạm vi toàn quốc. Trong năm 2013, đã có hàng ngàn suất học bổng được Vietcombank trao tặng tới hơn 100 trường học cấp



Vietcombank không chỉ đón nhận những nụ cười hân hoan của những em nhỏ, mà còn cả những giọt nước mắt lặng lẽ, cả những cái bắt tay thật chặt của các thầy cô giáo.

Không chỉ xây dựng những ngôi trường mới, Vietcombank cũng luôn đi đầu trong việc tài trợ trang thiết bị học tập, giảng dạy và nâng cấp các hạng mục xây dựng tại các trường đang hoạt động. Những bộ bàn ghế, thư viện, phòng tin học hay đơn giản chỉ là những bể nước sạch, nhà vệ sinh... tuy đơn giản nhưng rất thiết thực với những ngôi trường còn nhiều khó khăn, góp



“ QUA NHỮNG HOẠT ĐỘNG NÀY, VIETCOMBANK MONG MUỐN ĐƯỢC GÓP PHẦN **THẤP LỬA NIỀM TIN** CHO NHỮNG EM NHỎ CÓ ĐIỀU KIỆN CHƯA MAY MẮN, THỎI LỬA CHO NHỮNG ĐAM MÊ VÀ TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC CỦA THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM.

cơ sở và các trường đại học tại các tỉnh thành. Tiêu biểu có thể kể đến chặng đường 5 năm Vietcombank - với tư cách là đơn vị độc quyền đồng hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức Chương trình “Thắp sáng ước mơ thiếu nhi Việt Nam” - một chương trình có quy mô quốc gia với mục tiêu nâng cao giá trị cuộc sống của hàng triệu trẻ em kém may mắn thông qua việc hỗ trợ học bổng, tặng xe đạp, sách vở... Bên cạnh đó, Vietcombank cũng rất tự hào tham gia đồng hành với những chương trình như “Nhân tài Đất Việt”, “Chắp cánh ước mơ”..

HỖ TRỢ Y TẾ

Y TẾ CŨNG LÀ PHẦN MẢNG ƯU TIÊN CỦA VIETCOMBANK TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG VỚI MỤC TIÊU NÂNG CAO SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI DÂN THÔNG QUA CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI TRỢ TRANG THIẾT BỊ CHO CÁC BỆNH VIỆN, XÂY DỰNG CÁC TRẠM Y TẾ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG, TÀI TRỢ VIỆN PHÍ CHO CÁC BỆNH NHÂN.

Năm 2013, Vietcombank đã tích cực tham gia tài trợ trang thiết bị y tế mới cho hàng loạt các bệnh viện như: Bệnh viện Ung thư Đà Nẵng (20 tỷ đồng), Bệnh viện Việt Xô (5 tỷ đồng), Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức (3,1 tỷ đồng), Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (2,5 tỷ đồng). Vietcombank cũng đã xây dựng thêm nhiều trạm y tế ở các

tỉnh Quảng Ngãi, Nghệ An, Quảng Trị; Trung tâm giáo dục trẻ em mồ côi và chăm sóc người già neo đơn tại Long Xuyên, An Giang (15 tỷ đồng). Không chỉ hỗ trợ về cơ sở vật chất, Vietcombank cũng luôn quan tâm, chia sẻ khó khăn với các bệnh nhân như hỗ trợ chi phí phẫu thuật cho trẻ em nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long bị mắc bệnh tim bẩm sinh, hỗ trợ viện phí hàng trăm bệnh nhân tại các bệnh viện Thành phố Cần Thơ, thăm hỏi các trường hợp bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt. Những phong trào ủng hộ xuất ăn cho bệnh nhân cũng được các nhóm đoàn thể Vietcombank thực hiện thường xuyên tại các địa phương huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.



ỦNG HỘ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

"Uống nước nhớ nguồn", "Lá lành đùm lá rách", "Tương thân tương ái" là những giá trị tinh thần cao quý mà Vietcombank luôn trân trọng, giữ gìn và phát huy trong suốt những năm qua. Chỉ riêng năm 2013, Vietcombank đã trao tặng hàng trăm căn nhà tình nghĩa cho các hộ gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó

khăn tại các tỉnh thành cả nước, trị giá hàng chục tỷ đồng. Cũng trong năm 2013, Vietcombank đã xây dựng tượng đài chiến thắng Thượng Đức - Quảng Nam (8,9 tỷ đồng) và ủng hộ quỹ "Vì Trường Sa thân yêu" (5 tỷ đồng), quỹ hỗ trợ ngư dân Quảng Ngãi (5 tỷ đồng), đồng bào bị thiệt hại do thiên tai trong các cơn bão gây thiệt hại lớn

(3,4 tỷ đồng), hỗ trợ người nghèo khu vực Tây Nguyên và Tây Nam bộ ăn Tết 2013 (2 tỷ đồng) ... Bên cạnh đó, Vietcombank còn tích cực tham gia vào các chương trình đưa điện lưới quốc gia ra đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh (10 tỷ đồng), Chương trình xây dựng nông thôn mới tại Ninh Thuận (10 tỷ đồng).





231

TỶ ĐỒNG

TÀI TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG
AN SINH XÃ HỘI NĂM 2013

NĂM 2013, TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ VẪN CHƯA PHỤC HỒI SAU KHÚNG HOẢNG, VIETCOMBANK PHẢI ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỂ HOÀN THÀNH NHỮNG CHỈ TIÊU KINH DOANH ĐÃ ĐẶT RA. TUY NHIÊN, VIETCOMBANK VẪN TẬN TÂM, CHUYÊN CẦN ĐƯA NHỮNG NGHĨA CỬ CAO ĐẸP ĐẾN MỌI MIỀN ĐẤT NƯỚC ĐỂ TIẾP NỐI VÀ PHÁT HUY NHỮNG THÀNH QUẢ TO LỚN VỀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI - CỘNG ĐỒNG TRONG SUỐT CHẶNG ĐƯỜNG 50 NĂM QUA CỦA NGÂN HÀNG. 50 NĂM ĐÓ CŨNG LÀ HÀNH TRÌNH VIETCOMBANK THẮP LÊN NHỮNG NIỀM TIN, ƯỚC MƠ CHO NHIỀU NGƯỜI DÂN VIỆT, GÓP PHẦN GIÚP NHIỀU CUỘC ĐỜI, SỐ PHẬN, VÙNG ĐẤT HỒI SINH, THAY DA ĐỔI THỊT.

Không chỉ thể hiện những cam kết về trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động an sinh xã hội, trong bước chuyển mình để hướng tới một Tập đoàn Tài chính tâm khu vực, Vietcombank cũng xác định nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng, kiến tạo những sản phẩm mới, giải pháp mới phù hợp với người tiêu dùng cũng là một

cách thiết thực để thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với xã hội. Mặc dù dự báo kinh tế năm 2014 có khởi sắc hơn, nhưng đối với ngành ngân hàng vẫn còn đối mặt với xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tài sản và tăng cường công tác quản trị. Trong môi trường như vậy, Vietcombank có những định hướng kinh doanh rõ nét phù hợp với môi trường kinh doanh của năm 2014. Trong đó, Vietcombank ưu tiên rà soát chất lượng tài sản nhằm nâng cao năng lực tài chính cũng như hạn chế rủi ro phát sinh; tăng cường các biện pháp thu hồi nợ; khai thác lợi thế cạnh tranh của mỗi mảng nghiệp vụ nhằm tối đa hóa lợi nhuận và đảm bảo duy trì, củng cố năng lực cạnh tranh; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và sắp xếp lại mô hình tổ chức cho phù hợp với một ngân hàng hiện đại; đánh giá và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các Chi nhánh để tăng cường lành mạnh hóa và phát triển bền vững của hệ thống, mạng lưới Chi nhánh Vietcombank; mở rộng mạng lưới hoạt động tại những địa bàn tiềm năng và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin cũng là giải pháp quan trọng trong năm 2014.

“VỚI MỤC TIÊU HƯỚNG ĐẾN MỘT NGÂN HÀNG XANH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÌ CỘNG ĐỒNG VÀ HƯỚNG TỚI CỘNG ĐỒNG, VIETCOMBANK ĐẶC BIỆT QUAN TÂM TỚI TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI XÃ HỘI. NẾU TRONG KINH DOANH, VIETCOMBANK LUÔN COI CHỮ “TÍN” LÀ KIM CHỈ NAM CỦA DOANH NGHIỆP THÌ VỚI HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI, VIETCOMBANK LẤY CHỮ “TÂM” LÀM GỐC, LUÔN NỖ LỰC ĐỂ ĐEM LẠI NHỮNG GIÁ TRỊ THIẾT THỰC, LÂU DÀI TRONG CÁC LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN, CHĂM SÓC CỘNG ĐỒNG NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN. ĐÓ CŨNG CHÍNH LÀ THÔNG ĐIỆP VÀ CŨNG LÀ CAM KẾT “CHUNG NIỀM TIN VỮNG TƯƠNG LAI” MÀ VIETCOMBANK MUỐN GỬI GẮM TỚI TẤT CẢ KHÁCH HÀNG CÙNG MỌI NGƯỜI DÂN VIỆT.”

Bank GIÁ TRỊ
NUÔI DƯỠNG VẠN NIỀM TIN

Báo cáo Tài chính hợp nhất

- Thông tin về Ngân hàng
- Báo cáo của Ban Điều hành
- Báo cáo Kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

6

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Bà LÊ THỊ HOA	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông NGUYỄN ĐĂNG HỒNG	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông YUTAKA ABE	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông NGHIÊM XUÂN THÀNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông PHẠM QUANG DŨNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà NGUYỄN THỊ DŨNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà LÊ THỊ KIM NGA	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông LÊ ĐẮC CÙ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông NGHIÊM XUÂN THÀNH	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông NGUYỄN VĂN TUÂN	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông ĐÀO MINH TUẤN	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông PHẠM QUANG DŨNG	Phó Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông ĐÀO HẢO	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông PHẠM THANH HÀ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông YUTAKA ABE	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà TRƯƠNG THỊ THÚY NGA	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà TRƯƠNG LỆ HIỀN	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà LA THỊ HỒNG MINH	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông LẠI HỮU PHƯỚC	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán Trưởng Bà **PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN** Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông **NGUYỄN PHƯỚC THANH** Chức danh: Tổng giám đốc

Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013

Ông **NGHIÊM XUÂN THÀNH** Chức danh: Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 93 đến trang 167, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Số tham chiếu: 61039047/16470013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(TẠI NGÀY 31/12/2013)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ông **NGUYỄN XUÂN ĐẠI**
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Bà **VÕ XUÂN MINH**
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (Trình bày lại)
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.059.673	5.627.307
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	24.843.632	15.732.095
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	91.737.049	65.712.726
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		83.810.806	60.509.084
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.992.267	5.320.515
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(66.024)	(116.873)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	195.270	520.876
1 Chứng khoán kinh doanh		196.158	521.239
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(888)	(363)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	136.725	-
VI Cho vay và ứng trước khách hàng		267.863.404	235.889.060
1 Cho vay và ứng trước khách hàng	8	274.314.209	241.167.308
2 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	9	(6.450.805)	(5.278.248)
VII Chứng khoán đầu tư		64.463.096	78.521.304
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	47.127.209	73.945.195
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	17.360.833	4.843.173
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(24.946)	(267.064)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.041.790	3.020.788
1 Vốn góp liên doanh	11(a)	707.078	719.266
2 Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	14.986	13.966
3 Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.356.016	2.324.794
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(c)	(36.290)	(37.238)
IX Tài sản cố định		4.085.686	3.660.336
1 Tài sản cố định hữu hình	12	2.556.047	2.304.757
a Nguyên giá		5.769.752	5.472.412
b Hao mòn tài sản cố định		(3.213.705)	(3.167.655)
2 Tài sản cố định vô hình	13	1.529.639	1.355.579
a Nguyên giá		1.948.036	1.676.224
b Hao mòn tài sản cố định		(418.397)	(320.645)
XI Tài sản Có khác		6.567.707	5.803.825
1 Các khoản phải thu	14(a)	2.098.143	1.566.355
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	3.649.335	3.429.045
3 Tài sản Có khác	14(c)	817.336	808.425
4 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.893	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		468.994.032	414.488.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

(TẠI NGÀY 31/12/2013)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	32.622.411	24.806.433
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	44.044.289	34.066.352
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.181.723	16.963.858
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		12.862.566	17.102.494
III Tiền gửi của khách hàng	17	332.245.598	285.381.722
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	5.461
VI Phát hành giấy tờ có giá	19	2.013.597	2.027.567
VII Các khoản nợ khác		15.532.445	26.502.017
1 Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.394.123	3.454.890
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	33	17.333	53.607
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	10.492.739	22.423.242
4 Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	20(c)	628.250	570.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		426.458.340	372.789.552
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	32.420.728
a Vốn điều lệ		23.174.171	23.174.171
b Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	9.201.397
c Vốn khác		45.160	45.160
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		3.468.552	2.793.880
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		123.853	121.228
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		82.306	72.800
5 Lợi nhuận chưa phân phối		6.290.626	6.138.214
a Lợi nhuận để lại năm trước		3.278.802	3.058.026
b Lợi nhuận để lại năm nay		3.011.824	3.080.188
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21(a)	42.386.065	41.546.850
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		149.627	151.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		468.994.032	414.488.317

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35		
1	Bảo lãnh vay vốn		163.941	19.400
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		33.696.290	29.674.606
3	Bảo lãnh khác		15.467.905	17.353.819
II	Các cam kết đưa ra	35		
1	Cam kết khác		-	364.982
			49.328.136	47.412.807

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Ông NGUYỄN DANH LUONG

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.298.671	31.733.995
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(17.516.269)	(20.792.943)
I	Thu nhập lãi thuần	10.782.402	10.941.052
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.745.171	2.235.698
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.125.800)	(861.939)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.619.371	1.373.759
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.426.859	1.487.751
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.172	76.742
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.461	207.631
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1.027.579	657.253
6	Chi phí hoạt động khác	(93.294)	(132.155)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	934.285	525.098
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	561.804	468.583
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	15.507.354	15.080.616
VIII	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.244.061)	(6.013.108)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.263.293	9.067.508
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.520.217)	(3.303.210)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.743.076	5.764.298

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.365.494)	(1.343.305)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.365.494)	(1.343.305)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.377.582	4.420.993
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(19.530)	(23.500)
XVI	Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.358.052	4.397.493
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.582	1.623

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Ông NGUYỄN DANH LUONG

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.694.842	32.207.687
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.577.491)	(20.289.741)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.619.371	1.373.759
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.136.380	1.843.717
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	245.971	(20.575)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	687.694	369.844
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.411.498)	(5.548.678)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.372.355)	(1.498.166)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	8.022.914	8.437.847
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	333.084	(2.259.835)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.792.939)	(17.428.159)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(136.725)	-
12	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(33.146.900)	(31.749.735)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(2.576.034)	(3.571.697)
14	Tài sản hoạt động khác	(453.892)	325.565
Thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.624.281	(10.602.746)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	9.977.937	(13.896.022)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	48.055.573	54.907.813
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(13.970)	(43.816)
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.461)	(6.013)
20	Công nợ hoạt động	(11.677.564)	3.586.840
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(372.963)	(452.113)
I	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	19.837.341	(12.752.071)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.170.801)	(1.630.359)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.819	6.589
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.301)	(657)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(100.347)	(165.029)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	362.909	4.400
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	282.644	396.778
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	752	-
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(624.325)	(1.388.278)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	3.338.869
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	8.342.702
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.780.901)	(2.363.765)
III	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động tài chính	(2.780.901)	9.317.806
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	16.432.115	(4.822.543)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	120.707.847	125.530.390
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	137.139.962	120.707.847

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG

(Chữ ký)



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank Ltd., Nhật Bản)	347.612.562	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.317.417.076	100%	2.317.417.076	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi chín (79) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHĐLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPĐC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quý Thành viên Vietcombank 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quý đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Vietcombank có 13.864 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.637 nhân viên).

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Trong năm, Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với năm tài chính trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ

được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VNĐ, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) *Công ty liên kết và công ty liên doanh*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác đảo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán tại mọi thời điểm. Đối với các chứng khoán vốn, Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là các trái phiếu đã nhận tương ứng với giá trị bán nợ cho VAMC vào tháng 11 năm 2013. Hiện nay, các trái phiếu VAMC mà Vietcombank nắm giữ chưa đến thời hạn phải trích lập dự phòng.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 20% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 của năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Vietcombank đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Vietcombank được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Vietcombank đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(iii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

(iii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012.

(p) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được, Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(q) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Vietcombank phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, mối quan hệ được xem xét về bản chất chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(w) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phải sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	4.568.696	4.067.957
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.487.868	1.552.520
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	3.109	6.830
	6.059.673	5.627.307

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.393.551	7.203.569
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	19.450.081	8.528.526
	24.843.632	15.732.095

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tiếp theo)

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	13.521	25.622
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.934.538	24.300.838
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8.165.611	3.244.540
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.697.136	32.938.084
	83.810.806	60.509.084
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	7.550.511	5.320.515
Cho vay bằng ngoại tệ	441.756	-
	7.992.267	5.320.515
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(66.024)	(116.873)
	7.926.243	5.203.642
	91.737.049	65.712.726

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	58.890	50.057
Dự phòng cụ thể	7.134	66.816
Số dư cuối kỳ	66.024	116.873

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	50.057	14.546
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	8.833	35.511
Số dư cuối kỳ	58.890	50.057

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	66.816	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	318	66.816
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012	(60.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.134	66.816

7. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn	188.598	11.569
Đã niêm yết	188.248	11.223
Chưa niêm yết	350	346
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.560	509.670
Đã niêm yết	-	509.670
Chưa niêm yết	7.560	-
	196.158	521.239
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(888)	(363)
	195.270	520.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

7. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	363	7.741
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	525	(7.378)
Số dư cuối kỳ	888	363

8. Cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	271.051.595	237.674.037
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.580.513	1.957.783
Cho thuê tài chính	1.612.200	1.346.346
Các khoản trả thay khách hàng	52.624	17.822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	17.277	43.224
Nợ cho vay được khoan	-	128.096
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	244.080.147	201.798.721
Nợ cần chú ý	22.758.702	33.572.647
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.713.574	3.126.126
Nợ nghi ngờ	1.969.791	1.213.720
Nợ có khả năng mất vốn	2.791.995	1.456.094
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Ngắn hạn	175.256.677	149.536.983
Trung hạn	29.940.648	25.093.195
Dài hạn	69.116.884	66.537.130
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Doanh nghiệp Nhà nước	77.642.359	58.557.802
Công ty trách nhiệm hữu hạn	60.459.488	48.660.496
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.889.596	13.290.205
Hợp tác xã và công ty tư nhân	5.477.764	5.356.926
Cá nhân	37.258.614	28.783.709
Khác	79.586.388	86.518.170
	274.314.209	241.167.308

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Xây dựng	15.392.873	14.083.060
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	17.178.394	20.371.596
Sản xuất và gia công chế biến	93.963.131	85.210.848
Khai khoáng	17.966.150	14.759.335
Nông, lâm, thủy hải sản	6.172.905	4.765.988
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	10.217.873	12.396.866
Thương mại, dịch vụ	80.800.074	53.528.805
Nhà hàng, khách sạn	7.139.014	6.025.950
Các ngành khác	25.483.795	30.024.860
	274.314.209	241.167.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Dự phòng chung	1.917.731	1.734.506
Dự phòng cụ thể	4.533.074	3.543.742
	6.450.805	5.278.248

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	1.734.506	1.464.435
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	181.406	270.071
Chênh lệch tỷ giá	1.819	-
Số dư cuối kỳ	1.917.731	1.734.506

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	3.543.742	3.863.719
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 30)	3.271.688	3.258.449
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(2.126.304)	(3.578.426)
Sử dụng đối với nợ bán cho VAMC	(254.412)	-
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012	98.076	-
Chênh lệch tỷ giá	284	-
Số dư cuối kỳ	4.533.074	3.543.742

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	18.475.968	15.722.521
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	18.407.653	42.907.290
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.410.742	13.927.565
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	660.000	1.158.380
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	43.571	87.945
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	129.275	141.494
	47.127.209	73.945.195
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(23.417)	(261.204)
	47.103.792	73.683.991

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	261.204	305.911
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 26)	(37.787)	(44.707)
Sử dụng dự phòng	(200.000)	-
Số dư cuối kỳ	23.417	261.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	12.589.023	3.823.990
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	947.968	503.472
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	569.168	515.711
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế phát hành	3.254.674	-
	17.360.833	4.843.173
Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	(1.529)	(5.860)
	17.359.304	4.837.313

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.860	15.231
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 26)	(4.331)	(9.371)
Số dư cuối kỳ	1.529	5.860

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	387.316
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	35.667
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	284.095
			649.665	707.078

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	390.096
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.738
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	286.432
			649.665	719.266

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty con".

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.303
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	4.683
			17.710	14.986

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.126
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	3.840
			17.710	13.966

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.571
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.497

Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rông	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	8,95%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.356.016
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(36.290)
			2.319.726

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,79%	1.142.643
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,25%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.571
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rông	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tin dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.324.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(37.238)
			2.287.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	37.238	207.926
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 27)	(948)	(170.688)
Số dư cuối kỳ	36.290	37.238

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.621.980	3.037.277	440.776	372.379	5.472.412
Tăng trong kỳ	471.345	264.586	64.741	121.829	922.501
- Mua trong kỳ	459.113	264.586	64.741	116.998	905.438
- Tăng khác	12.232	-	-	4.831	17.063
Giảm trong kỳ	(7.365)	(526.852)	(1.172)	(89.772)	(625.161)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.654)	(22.618)	(844)	(6.478)	(32.594)
- Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(500.132)	(300)	(80.932)	(581.364)
- Giảm khác	(4.711)	(4.102)	(28)	(2.362)	(11.203)
Số dư cuối kỳ	2.085.960	2.775.011	504.345	404.436	5.769.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	346.815	2.349.229	249.270	222.341	3.167.655
Tăng trong kỳ	76.777	318.766	57.838	56.742	510.123
- Khấu hao trong kỳ	76.777	318.766	57.838	56.742	510.123
Giảm trong kỳ	(5.592)	(389.545)	(1.135)	(67.801)	(464.073)
- Thanh lý, nhượng bán	(928)	(22.413)	(844)	(6.395)	(30.580)
- Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(1.537)	(363.674)	(263)	(59.705)	(425.179)
- Giảm khác	(3.127)	(3.458)	(28)	(1.701)	(8.314)
Số dư cuối kỳ	418.000	2.278.450	305.973	211.282	3.213.705
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	1.275.165	688.048	191.506	150.038	2.304.757
Số dư cuối kỳ	1.667.960	496.561	198.372	193.154	2.556.047

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.179.543	417.427	79.254	1.676.224
Tăng trong kỳ	234.643	37.154	174	271.971
- Mua trong kỳ	228.035	37.154	174	265.363
- Tăng khác	6.608	-	-	6.608
Giảm trong kỳ	-	(43)	(116)	(159)
Số dư cuối kỳ	1.414.186	454.538	79.312	1.948.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16.241	240.473	63.931	320.645
Tăng trong kỳ	8.026	89.775	70	97.871
- Khấu hao trong kỳ	6.806	89.775	70	96.651
- Tăng khác	1.220	-	-	1.220
Giảm trong kỳ	-	(43)	(76)	(119)
Số dư cuối kỳ	24.267	330.205	63.925	418.397
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.163.302	176.954	15.323	1.355.579
Số dư cuối kỳ	1.389.919	124.333	15.387	1.529.639

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	481.091	325.861
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.617.052	1.240.494
	2.098.143	1.566.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	160.084	234.157
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	127.400	130.195
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh 33)	52	2.185
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh 33)	656	2.337
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh 33)	158	61
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	873.181	639.932
Các khoản phải thu khác	455.521	231.627
	1.617.052	1.240.494

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	873.181	639.932
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>		
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	109.738	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long	80.772	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	56.599	45.152
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	56.440	42.230
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.064
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	45.453	35.834
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nha Trang	39.198	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	35.009	-
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	22.455	16.858
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	22.126	21.577
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	20.517	18.972
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Đô	17.379	17.711

Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh	10.182	10.181
Dự án trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	-	74.429
Dự án trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	-	49.759
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	-	28.188
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Dương	-	14.636
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Gia Lai	-	10.201
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Xuân An	-	10.181

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	1.084.948	1.019.070
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	266.804	304.060
Từ chứng khoán đầu tư	2.220.032	2.013.818
Từ giao dịch phái sinh	77.551	92.097
	3.649.335	3.429.045

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	125.321	156.285
Vật liệu	58.798	53.582
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	317.688	399.116
Tài sản Có khác	315.529	199.442
	817.336	808.425

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	527.744	375.229
Vay theo hồ sơ tín dụng	98.788	-
Vay khác	428.956	375.229
Các khoản nợ khác	32.094.667	24.431.204
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	24.887.071	23.695.375
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	7.207.596	735.829
	32.622.411	24.806.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	31.181.723	16.963.858
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.025.030	1.880.690
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.606.651	15.062.028
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	550.042	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	21.140
Vay các tổ chức tín dụng khác	12.862.566	17.102.494
Vay bằng VNĐ	7.393.206	4.060.000
Vay bằng ngoại tệ	5.469.360	13.042.494
	44.044.289	34.066.352

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Tiền gửi không kỳ hạn	85.498.939	68.086.608
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	58.008.590	45.945.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27.490.349	22.141.531
Tiền gửi có kỳ hạn	241.445.096	214.121.778
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	185.868.648	164.554.989
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	55.576.448	49.566.789
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.352.091	2.252.301
Tiền gửi ký quỹ	949.472	921.035
	332.245.598	285.381.722

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các tổ chức kinh tế	159.103.872	123.301.785
Cá nhân	173.141.726	162.079.937
	332.245.598	285.381.722

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	9.302.023	58.983	11.506.397	30.749
Hợp đồng kỳ hạn	10.817.048	77.742	17.968.332	(36.210)
Tài sản/Nợ tài chính khác	20.119.071	136.725	29.474.729	(5.461)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	12.227	20.329
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	201	283
Trung hạn bằng VNĐ	1.161	2.805
Trung hạn bằng ngoại tệ	10.865	17.241
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.001.370	2.007.238
Ngắn hạn bằng VNĐ	167	232
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	139	716
Trung hạn bằng VNĐ	2.001.052	2.006.278
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.013.597	2.027.567

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.093.563	3.134.230
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	249.746	268.475
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	2.630
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	48.184	49.555
	4.394.123	3.454.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.952.144	1.651.780
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	8.540.595	20.771.462
	10.492.739	22.423.242

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.006.322	764.080
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	784.207	770.476
Các khoản phải trả khác	161.615	117.224
	1.952.144	1.651.780

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Thuế phải trả	299.561	313.954
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (xem Thuyết minh 33)	253.470	216.918
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách (xem Thuyết minh 33)	17.924	53.983
- Các thuế khác phải trả (xem Thuyết minh 33)	28.167	43.053
Lãi nhận trước chờ phân bổ	172.215	590.597
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	466.751	427.006
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	23.706	18.191
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	179.291	200.088
Các khoản khác phải trả khách hàng	212.834	866.972
Các khoản chờ thanh toán khác	68.268	63.315
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.487	63.549
Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	779.555	388.991
Vốn vay từ các tổ chức khác	6.000.000	17.500.000
Phải trả khác	273.927	338.799
	8.540.595	20.771.462

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	570.278	897.915
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 30)	57.972	(327.637)
Số dư cuối kỳ	628.250	570.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Tổng cộng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2013 (Trình bày lại)	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	2.793.880	121.228	72.800	6.138.214	41.546.850
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.358.052	4.358.052
Trích bổ sung các quỹ năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	6.074	13.892	2.612	22.578	-	-	(40.982)	(18.404)
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	219.100	434.653	-	653.753	-	-	(1.346.228)	(692.475)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	2.738	-	-	2.738
Điều chỉnh sau kiểm toán công ty liên doanh, liên kết năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.263	3.263
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	9.506	-	9.506
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(1.659)	-	(1.659)	-	-	-	(1.659)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.780.901)	(2.780.901)
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước 2012 do hợp nhất báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.076)	(38.076)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(113)	-	(2.716)	(2.829)
Số dư tại ngày 31/12/2013	23.174.171	9.201.397	45.160	1.120.772	2.277.119	70.661	3.468.552	123.853	82.306	6.290.626	42.386.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank Ltd., Nhật Bản)	3.476.126	3.476.126
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	4.358.052	4.397.493
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(692.475)	(648.540)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.665.577	3.748.953

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2012	2.317.417.076	1.969.804.514
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2013	-	2.317.417.076
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	2.309.798.171

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2013 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 VNĐ (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	1.623

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.020.316	26.672.867
Thu nhập lãi tiền gửi	584.651	777.758
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	5.512.189	4.072.515
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.512.189	4.072.515
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	169.462	193.897
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.053	16.958
	28.298.671	31.733.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Trả lãi tiền gửi	(15.933.892)	(17.619.055)
Trả lãi tiền vay	(1.249.127)	(2.904.218)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(240.083)	(241.755)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(93.167)	(27.915)
	(17.516.269)	(20.792.943)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.445.324	1.176.859
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	142.720	122.412
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	291.117	204.837
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.188	2.384
Thu khác	863.822	729.206
	2.745.171	2.235.698
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(838.905)	(677.293)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(25.218)	(13.141)
Chi về dịch vụ viễn thông	(57.041)	(50.831)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.794)	(1.176)
Chi khác	(202.842)	(119.498)
	(1.125.800)	(861.939)
	1.619.371	1.373.759

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.052.898	2.855.304
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	283.942	500.330
Thu từ giao dịch bán vàng	-	65.437
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	474.360	811
	3.811.200	3.421.882
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.201.607)	(1.299.385)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.181.486)	(449.987)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.248)	(184.759)
	(2.384.341)	(1.934.131)
	1.426.859	1.487.751

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	171.468	160.371
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(53.125)	(6.818)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 10(a))	37.787	44.707
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 10(b))	4.331	9.371
	160.461	207.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	1.238
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	862.686	369.844
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 11(c))	948	170.688
Thu nhập khác	163.945	115.483
	1.027.579	657.253
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(68.613)	(101.379)
Chi phí khác	(24.681)	(30.776)
	(93.294)	(132.155)
	934.285	525.098

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	282.644	384.574
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	281.679	384.502
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	965	72
Hạch toán (lỗ)/lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	(14.624)	12.956
Thu nhập khác	-	71.053
Các khoản thu từ bán cổ phần	293.784	-
	561.804	468.583

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(210.159)	(184.223)
Chi phí cho nhân viên	(3.308.221)	(3.352.544)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(2.873.108)	(2.717.655)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(193.201)	(422.896)
- Chi trợ cấp	(885)	(331)
- Chi công tác xã hội	(185.044)	(208.322)
Chi về tài sản	(1.322.243)	(1.258.141)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(606.774)	(577.314)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.204.621)	(1.055.481)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(187.816)	(136.281)
Chi phí hoạt động khác	(11.001)	(26.438)
	(6.244.061)	(6.013.108)

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(8.833)	(35.511)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	(318)	(66.816)
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(181.406)	(270.071)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(3.271.688)	(3.258.449)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 20(c))	(57.972)	327.637
	(3.520.217)	(3.303.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	5.743.076	5.764.298
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(209.187)	(228.438)
Cổ tức thu được trong năm (xem Thuyết minh 28)	(282.644)	(384.574)
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (xem Thuyết minh 28)	14.624	(12.956)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(3.849)	(40.269)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	3.333	30.866
Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế năm 2008 – 2012 của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank ("VCBS")	(26.464)	-
Thu nhập chịu thuế	5.238.889	5.128.927
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 25%)	(1.309.722)	(1.282.232)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 25%)	(55.078)	(59.644)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%)	(694)	(1.429)
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	(1.365.494)	(1.343.305)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế của VCBS	(5.052)	-
Điều chỉnh các bút toán năm trước của VCBS	790	-
Thuế TNDN hiện hành phải trả phát sinh trong năm	(1.369.756)	(1.343.305)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.059.673	5.627.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.843.632	15.732.095
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	86.970.148	60.663.590
Chứng khoán kinh doanh	196.158	521.239
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	19.070.351	38.163.616
	137.139.962	120.707.847

33. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2013 Triệu VNĐ (Trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2013		
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	Phải trả Triệu VNĐ	Ứng trước Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	51.646	219.684	254.062	17.924	(656)	17.268
Thuế TNDN hiện hành	215.494	1.369.756	1.331.832	253.470	(52)	253.418
<i>Trong đó:</i>						
- Thuế TNDN của Ngân hàng	215.546	1.369.756	1.331.832	253.470	-	253.470
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(52)	-	-	-	(52)	(52)
Thuế TNDN hoãn lại	53.607	4.249	40.523	17.333	-	17.333
Thuế khác	42.994	385.978	400.963	28.167	(158)	28.009
	363.741	1.979.667	2.027.380	316.894	(866)	316.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2013	Năm kết thúc 31/12/2012 (Trình bày lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	13.864	13.637
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VNĐ) (xem Thuyết minh 29)	2.873.108	2.717.655
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	17,27	16,61

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2013 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập lãi tiền gửi	Cơ quan quản lý	69.674	56.693
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		53.183	200.863
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	Cơ quan quản lý	61.850	120.998
Chi phí lãi tiền gửi		32.208	39.056
Chi phí lãi tiền vay		7.851	682

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	24.843.635	15.732.095
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		7.735.340	1.111.058
Bộ Tài chính			
Cho vay	Cơ quan quản lý	1.454.388	2.180.529
Tiền gửi tại Ngân hàng		24.887.071	23.695.375
Vay Bộ Tài chính		219.745	37.781
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank			
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	Công ty liên doanh	569.168	515.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.108.126	8.146.171	24.168.988	12.468	(53.137.082)	28.298.671
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(43.956.856)	(6.972.582)	(19.722.418)	(1.495)	53.137.082	(17.516.269)
I Thu nhập lãi thuần	5.151.270	1.173.589	4.446.570	10.973	-	10.782.402
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.795.197	189.588	849.541	10.405	(99.560)	2.745.171
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.070.144)	(13.237)	(40.185)	(3.104)	870	(1.125.800)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	725.053	176.351	809.356	7.301	(98.690)	1.619.371
III Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.140.315	57.873	228.678	(7)	-	1.426.859
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.172	-	-	-	-	22.172
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.461	-	-	-	-	160.461
5 Thu nhập từ hoạt động khác	511.661	183.501	331.574	843	-	1.027.579
6 Chi phí hoạt động khác	(87.004)	(390)	(1.969)	(3.931)	-	(93.294)
VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	424.657	183.111	329.605	(3.088)	-	934.285
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	561.804	-	-	-	-	561.804
VIII Tổng chi phí hoạt động	(3.596.117)	(786.716)	(1.932.125)	(27.793)	98.690	(6.244.061)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.589.615	804.208	3.882.084	(12.614)	-	9.263.293
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.181.888)	(517.709)	(1.820.883)	263	-	(3.520.217)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	3.407.727	286.499	2.061.201	(12.351)	-	5.743.076
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(777.875)	(71.625)	(515.300)	(694)	-	(1.365.494)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(777.875)	(71.625)	(515.300)	(694)	-	(1.365.494)
XIII Lợi nhuận sau thuế	2.629.852	214.874	1.545.901	(13.045)	-	4.377.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.134.994	197.489	65.799	33.190	(132.801)	28.298.671
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(17.563.865)	(83.298)	(1.907)	-	132.801	(17.516.269)
I Thu nhập lãi thuần	10.571.129	114.191	63.892	33.190	-	10.782.402
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.567.527	5.423	148.014	123.767	(99.560)	2.745.171
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.041.790)	(140)	(41.003)	(43.737)	870	(1.125.800)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.525.737	5.283	107.011	80.030	(98.690)	1.619.371
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.426.558	301	-	-	-	1.426.859
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.348	-	12.824	-	-	22.172
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	153.750	-	6.711	-	-	160.461
5 Thu nhập từ hoạt động khác	1.015.901	10.092	907	679	-	1.027.579
6 Chi phí hoạt động khác	(88.343)	(3.931)	(1.020)	-	-	(93.294)
VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	927.558	6.161	(113)	679	-	934.285
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	558.068	-	3.736	-	-	561.804
VIII Tổng chi phí hoạt động	(6.157.575)	(60.107)	(99.862)	(25.207)	98.690	(6.244.061)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.014.573	65.829	94.199	88.692	-	9.263.293
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.471.680)	(48.537)	-	-	-	(3.520.217)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	5.542.893	17.292	94.199	88.692	-	5.743.076
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.309.723)	(13.308)	(16.313)	(26.150)	-	(1.365.494)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.309.723)	(13.308)	(16.313)	(26.150)	-	(1.365.494)
XIII Lợi nhuận sau thuế	4.233.170	3.984	77.886	62.542	-	4.377.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Vietcombank sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ							Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)		
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Tài sản tài chính								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.059.673	-	-	-	-	6.059.673	6.059.673	
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.843.632	-	-	-	-	24.843.632	24.843.632	
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	91.803.073	-	-	91.803.073	92.003.854	
IV Chứng khoán kinh doanh	196.158	-	-	-	-	196.158	195.270	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.725	-	-	-	-	136.725	136.725	
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	274.314.209	-	-	274.314.209	(*)	
VII Chứng khoán đầu tư	-	17.360.833	-	47.127.209	-	64.488.042	66.683.128	
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.356.016	-	2.356.016	2.319.727	
XI Tài sản tài chính khác	-	-	5.033.927	-	-	5.033.927	(*)	
	31.236.188	17.360.833	371.151.209	49.483.225	-	469.231.455		
Nợ phải trả tài chính								
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	76.666.700	76.666.700	76.916.446	
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	332.245.598	332.245.598	(*)	
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.013.597	2.013.597	(*)	
VII Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	11.722.264	11.722.264	(*)	
	-	-	-	-	422.648.159	422.648.159		

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (xem Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	90.601.753	-	1.201.320	91.803.073
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	83.810.806	-	-	83.810.806
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.790.947	-	1.201.320	7.992.267
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	242.817.229	1.262.918	30.234.062	274.314.209
Chứng khoán đầu tư - gộp	64.291.529	-	196.513	64.488.042
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	46.930.696	-	196.513	47.127.209
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.360.833	-	-	17.360.833
Tài sản Có khác	6.567.707	-	-	6.567.707
	404.278.218	1.262.918	31.631.895	437.173.031

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	23.286.006
Giấy tờ có giá	5.385.537
Bất động sản	283.332.853
Tài sản thế chấp khác	114.466.483
	426.470.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - » Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - » Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.059.673	-	-	-	-	-	-	6.059.673
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	24.843.632	-	-	-	-	-	24.843.632
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	84.002.624	1.475.552	6.107.897	33.000	184.000	-	91.803.073
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	196.158	-	-	-	-	-	196.158
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	136.725	-	-	-	-	-	-	136.725
VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	10.692.333	-	90.281.653	101.146.360	58.983.498	11.062.222	1.931.462	216.681	274.314.209
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	172.846	14.711.433	4.411.904	4.717.984	6.474.741	29.064.107	4.935.027	64.488.042
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.078.080	-	-	-	-	-	-	3.078.080
IX Tài sản cố định	-	4.085.686	-	-	-	-	-	-	4.085.686
XI Tài sản Có khác - gộp	-	6.567.707	-	-	-	-	-	-	6.567.707
Tổng tài sản	10.692.333	20.100.717	214.035.500	107.033.816	69.809.379	17.569.963	31.179.569	5.151.708	475.572.985
Nợ phải trả									
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.939.257	2.808.148	4.803.743	115.293	259	-	76.666.700
III Tiền gửi của khách hàng	-	14.136	187.049.366	82.572.671	32.218.243	24.488.383	5.901.442	1.357	332.245.598
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.806	240	-	9.551	-	2.000.000	2.013.597
VII Các khoản nợ khác	-	9.532.445	-	2.500.000	3.500.000	-	-	-	15.532.445
Tổng nợ phải trả	-	9.546.581	255.992.429	87.881.059	40.521.986	24.613.227	5.901.701	2.001.357	426.458.340
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	10.692.333	10.554.136	(41.956.929)	19.152.757	29.287.393	(7.043.264)	25.277.868	3.150.351	49.114.645
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	10.692.333	21.246.469	(20.710.460)	(1.557.703)	27.729.690	20.686.426	45.964.294	49.114.645	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Ngân hàng có 2 công ty con tại nước ngoài và hạch toán theo đồng tiền bản địa, tuy nhiên giá trị tài sản của các công ty con này không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản của Vietcombank. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VNĐ, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	VNĐ	USD	EUR	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.568.695	1.098.187	198.159	194.632	6.059.673
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.393.551	19.450.081	-	-	24.843.632
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	15.729.643	66.073.083	3.877.304	6.123.043	91.803.073
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	196.158	-	-	-	196.158
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.059.909	(16.911.139)	(90.665)	9.078.620	136.725
VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	210.103.528	63.407.998	785.407	17.276	274.314.209
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	64.448.486	39.556	-	-	64.488.042
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	3.078.080	-	-	-	3.078.080
IX Tài sản cố định	4.082.712	1.964	-	1.010	4.085.686
XI Tài sản Có khác - gộp	14.005.011	216.283	(8.748)	(7.644.839)	6.567.707
Tổng tài sản	329.665.773	133.376.013	4.761.457	7.769.742	475.572.985
Nợ phải trả					
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	10.575.960	58.300.927	2.307.214	5.482.599	76.666.700
III Tiền gửi của khách hàng	246.318.614	73.842.454	2.545.672	9.538.858	332.245.598
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.002.379	11.037	181	-	2.013.597
VII Các khoản nợ khác	24.546.266	(9.317.621)	24.351	279.449	15.532.445
Tổng nợ phải trả	283.443.219	122.836.797	4.877.418	15.300.906	426.458.340
Trạng thái tiền tệ nội bảng	46.222.554	10.539.216	(115.961)	(7.531.164)	49.114.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Nợ trong hạn					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.059.673	-	-	-	-	6.059.673
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	24.843.632	-	-	-	-	24.843.632
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	83.470.611	3.499.537	368.314	4.337.611	127.000	91.803.073
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	196.158	-	-	-	-	196.158
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	136.725	-	-	-	136.725
VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	8.224.523	2.467.811	19.500.348	59.747.986	108.572.349	54.742.410	21.058.782	274.314.209
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	14.658.447	4.411.904	11.192.724	29.289.941	4.935.026	64.488.042
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.078.080	3.078.080
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.085.686	4.085.686
XI Tài sản Có khác - gộp	-	-	14.752	6.552.955	-	-	-	6.567.707
Tổng tài sản	8.224.523	2.467.811	148.743.621	74.349.107	120.133.387	88.369.962	33.284.574	475.572.985
Nợ phải trả								
I, II Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.728.695	2.015.000	242.122	5.587.644	93.239	76.666.700
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.723.831	105.003.957	83.625.133	14.918.977	8.973.700	332.245.598
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.806	240	9.551	-	2.000.000	2.013.597
VII Các khoản nợ khác	-	-	34.506	11.997.939	3.500.000	-	-	15.532.445
Tổng nợ phải trả	-	-	188.490.838	119.017.136	87.376.806	20.506.621	11.066.939	426.458.340
Mức chênh thanh khoản ròng	8.224.523	2.467.811	(39.747.217)	(44.668.029)	32.756.581	67.863.341	22.217.635	49.114.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

39. Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Số liệu báo cáo tài chính năm 2012 được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 12 năm 2013 đã được Vietcombank công bố tại Công văn số 400/VCB.CBTT.TH&CĐKT ngày 24 tháng 2 năm 2014. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2012 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	31/12/2012 Trình bày lại
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	-	5.627.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.732.095	-	15.732.095
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	65.712.726	-	65.712.726
Chứng khoán kinh doanh	520.876	-	520.876
Cho vay và ứng trước khách hàng	235.869.977	19.083	235.889.060
Cho vay và ứng trước khách hàng	241.162.675	4.633	241.167.308
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(5.292.698)	14.450	(5.278.248)
Chứng khoán đầu tư	78.521.304	-	78.521.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.020.788	-	3.020.788
Tài sản cố định	3.659.582	754	3.660.336
Tài sản cố định hữu hình	2.304.003	754	2.304.757
Nguyên giá	5.471.618	794	5.472.412
Hao mòn	(3.167.615)	(40)	(3.167.655)
Tài sản cố định vô hình	1.355.579	-	1.355.579
Tài sản Có khác	5.810.418	(6.593)	5.803.825
Các khoản phải thu	1.566.149	206	1.566.355
Các khoản lãi, phí phải thu	3.436.613	(7.568)	3.429.045
Tài sản Có khác	807.656	769	808.425
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản	414.475.073	13.244	414.488.317

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả:

	31/12/2012 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	31/12/2012 Trình bày lại
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	24.806.433	-	24.806.433
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.066.352	-	34.066.352
Tiền gửi của khách hàng	284.414.568	967.154	285.381.722
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.461	-	5.461
Phát hành giấy tờ có giá	2.027.567	-	2.027.567
Các khoản nợ khác	27.449.714	(947.697)	26.502.017
Các khoản lãi, phí phải trả	3.454.890	-	3.454.890
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	53.607	-	53.607
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.364.269	(941.027)	22.423.242
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	576.948	(6.670)	570.278
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	372.770.095	19.457	372.789.552
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	32.420.728	-	32.420.728
Quỹ của TCTD	2.793.880	-	2.793.880
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	121.228	-	121.228
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	72.800	-	72.800
Lợi nhuận chưa phân phối	6.144.427	(6.213)	6.138.214
Ảnh hưởng đối với vốn chủ sở hữu	41.553.063	(6.213)	41.546.850
Lợi ích của cổ đông thiểu số	151.915	-	151.915
Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	414.475.073	13.244	414.488.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013) // Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

39. Điều chỉnh số liệu kỳ trước (tiếp theo)

	31/12/2012 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	31/12/2012 Trình bày lại
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.746.997	(13.002)	31.733.995
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(20.792.904)	(39)	(20.792.943)
Thu nhập lãi thuần	10.954.093	(13.041)	10.941.052
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.250.538	(14.840)	2.235.698
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(861.939)	-	(861.939)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.388.599	(14.840)	1.373.759
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.487.751	-	1.487.751
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	76.742	-	76.742
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	207.631	-	207.631
Lãi thuần từ hoạt động khác	525.098	-	525.098
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	468.583	-	468.583
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	15.108.497	(27.881)	15.080.616
Chi phí tiền lương	(3.313.417)	972	(3.312.445)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(577.275)	(40)	(577.315)
Chi phí hoạt động khác	(2.124.944)	1.596	(2.123.348)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.015.636)	2.528	(6.013.108)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.092.861	(25.353)	9.067.508
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.328.964)	25.754	(3.303.210)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.763.897	401	5.764.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.336.691)	(6.614)	(1.343.305)
Chi phí thuế TNDN	(1.336.691)	(6.614)	(1.343.305)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.427.206	(6.213)	4.420.993

40. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Ông NGUYỄN DANH LUONG


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán


Kế toán Trưởng


Phó Tổng giám đốc